

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

NGUYỄN TIẾN DUY

**NÂNG CAO HIỆU QUẢ VỐN KINH DOANH
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU
XÂY DỰNG LÀO CAI**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI, NĂM 2017

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

NGUYỄN TIẾN DUY

**NÂNG CAO HIỆU QUẢ VỐN KINH DOANH
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU
XÂY DỰNG LÀO CAI**

**CHUYÊN NGÀNH : QUẢN TRỊ KINH DOANH
MÃ SỐ : 60 34 01 02**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
TS. TRẦN THỊ HOÀNG HÀ**

HÀ NỘI, NĂM 2017

LỜI CAM KẾT

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi và được sự hướng dẫn khoa học của TS. Trần Thị Hoàng Hà. Các nội dung nghiên cứu, kết quả trong đề tài này là trung thực và chưa công bố dưới bất kỳ hình thức nào trước đây. Những số liệu trong các bảng biểu phục vụ cho việc phân tích, nhận xét, đánh giá được chính tác giả thu thập từ các nguồn khác nhau có ghi rõ trong phần tài liệu tham khảo.

TÁC GIẢ

Nguyễn Tiến Duy

LỜI CẢM ƠN

Trên thực tế không có sự thành công nào mà không gắn liền với những sự hỗ trợ, giúp đỡ dù ít hay nhiều, dù trực tiếp hay gián tiếp của người khác. Trong suốt thời gian từ khi bắt đầu học tập ở giảng đường đến nay, em đã nhận được rất nhiều sự quan tâm, giúp đỡ của quý Thầy Cô, gia đình và bạn bè. Với lòng biết ơn sâu sắc nhất, em xin gửi đến quý Thầy Cô ở Khoa Khoa Sau Đại Học – Trường Đại Học Thương Mại đã cùng với tri thức và tâm huyết của mình để truyền đạt vốn kiến thức quý báu cho em trong suốt thời gian học tập tại trường.

Em xin chân thành cảm ơn các cán bộ công nhân viên tại Công ty CP VLXD Lào Cai đã giúp em tìm hiểu, thu thập và cung cấp số liệu một cách chính xác nhất cho bài luận văn và sự chia sẻ động viên của gia đình bạn bè.

Đặc biệt Em xin chân thành cảm ơn TS.Trần Thị Hoàng Hà đã tận tâm hướng dẫn em qua thời gian chuẩn bị và thực hiện bài luận văn với đề tài “Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty CP VLXD Lào Cai”. Nếu không có những lời hướng dẫn, dạy bảo của cô thì em nghĩ bài luận văn này của em rất khó có thể hoàn thiện được. Một lần nữa, em xin chân thành cảm ơn cô.

Học viên

Nguyễn Tiến Duy

MỤC LỤC

LỜI CAM KẾT	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC VIẾT TẮT	v
DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ	vi
PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài.	1
2. Tổng quan nghiên cứu đề tài.	2
3. Mục đích nghiên cứu và Nhiệm vụ nghiên cứu	4
4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu.	5
5. Phương pháp nghiên cứu.	5
6. Kết cấu Luận văn.	6
Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP	7
1.1 VỐN VÀ VAI TRÒ CỦA VỐN TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP.	7
<i>1.1.1 Khái niệm, đặc trưng vốn kinh doanh</i>	<i>7</i>
<i>1.1.2 Phân loại vốn kinh doanh</i>	<i>10</i>
<i>1.1.3 Vai trò của vốn trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp</i>	<i>19</i>
1.2 HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP	21
<i>1.2.1 Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh</i>	<i>21</i>
<i>1.2.2 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp</i>	<i>23</i>
1.3 CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP	27
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD LÀO CAI	32
2.1 KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD LÀO CAI	32
<i>2.1.1 Quá trình thành lập và phát triển của Công ty Cổ phần VLXD Lào Cai</i>	<i>32</i>
<i>2.1.2 Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý và tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>32</i>

2.2 HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD LÀO CAI	37
<i>2.2.1 Sơ lược về bối cảnh kinh tế xã hội trong thời gian qua.</i>	<i>37</i>
<i>2.2.2 Cơ cấu tài sản và nguồn vốn kinh doanh của Công ty Cổ phần VLXD Lào Cai.....</i>	<i>38</i>
<i>2.2.3 Phân tích các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty Cổ phần VLXD Lào Cai.....</i>	<i>48</i>
2.3 ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ VỐN KINH DOANH CỦA CÔNG TY CP VLXD LÀO CAI.....	58
<i>2.3.1 Ưu điểm và nguyên nhân.....</i>	<i>58</i>
<i>2.3.2 Hạn chế và nguyên nhân.....</i>	<i>59</i>
CHƯƠNG 3: ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH Ở CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD LÀO CAI.....	63
3.1 ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD LÀO CAI GIAI ĐOẠN 2016-2020	63
3.2 GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD LÀO CAI	64
<i>3.2.1 Giải pháp quản lý vốn bằng tiền.....</i>	<i>64</i>
<i>3.2.2 Đẩy mạnh công tác thanh toán và thu hồi công nợ</i>	<i>65</i>
<i>3.2.3 Quản lý hàng tồn kho, đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn</i>	<i>67</i>
<i>3.2.4 Đầu tư đúng hướng TSCĐ, phát huy tối đa công suất máy móc, thiết bị hiện có nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng VKĐ.....</i>	<i>68</i>
<i>3.2.5 Chủ động trong công tác huy động VKĐ.....</i>	<i>69</i>
<i>3.2.6 Tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.....</i>	<i>71</i>
<i>3.2.7 Tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động.....</i>	<i>72</i>
<i>3.2.8 Một số biện pháp khác nâng cao hiệu quả sử dụng VKĐ.....</i>	<i>72</i>
3.3 MỘT SỐ KIẾN NGHỊ.....	78
KẾT LUẬN.....	79
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC VIẾT TẮT

1. CT CP VLXD LC : Công ty Cổ Phần vật liệu xây dựng Lào Cai.
2. FDI : Đầu tư trực tiếp nước ngoài
3. DN : Doanh nghiệp.
4. KTTT : Kinh tế thị trường.
5. ADB : Ngân hàng Phát triển châu Á
6. NQ-CP : Nghị quyết – Chính phủ
7. SXKD : Sản xuất kinh doanh.
8. TSCĐ : Tài sản cố định.
9. TSLĐ : Tài sản lưu động.
- 10.BBC : Thông tấn xã quốc gia của Vương quốc Liên hiệp Anh
- 11.IMF : Quỹ tiền tệ quốc tế
12. VKD : Vốn kinh doanh.
13. VLĐ : Vốn lưu động.
14. ODA : Viện trợ phát triển chính thức

DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của công ty CP VLXD Lào Cai.....	33
Bảng 2.1: Bảng cơ cấu vốn kinh doanh và tình hình biến động vốn kinh doanh của công ty CP VLXD Lào Cai năm 2013, 2014 và 2015	39
Bảng 2.2: Bảng cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn của công ty CP VLXD Lào Cai năm 2013, 2014 và 2015.	42
Bảng 2.3: Bảng so sánh giữa vốn đi chiếm dụng và bị chiếm dụng của công ty CP VLXD Lào Cai năm 2013, 2014 và 2015	46
Bảng 2.4: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng VKD của công ty CP VLXD Lào Cai các năm 2013, 2014 và 2015.....	49
Bảng 2.5: Bảng phân tích hiệu quả vốn cố định của công ty CP VLXD Lào Cai các năm 2013, 2014 và 2015	53
Bảng 2.6: Bảng phân tích hiệu quả vốn lưu động của công ty CP VLXD Lào Cai các năm 2013, 2014 và 2015.....	56
Bảng 3.1: Kế hoạch chỉ tiêu giai đoạn 2016-2020.....	63

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài.

Vốn kinh doanh là một trong số các yếu tố không thể thiếu đối với sự hình thành, tồn tại và phát triển của mọi doanh nghiệp. Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh dù dưới hình thức nào thì doanh nghiệp cũng phải có một lượng vốn nhất định. Vốn là điều kiện để đổi mới thiết bị, công nghệ, tăng qui mô sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao khả năng cạnh tranh, tạo việc làm và thu nhập cho người lao động...

Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp: Là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ khai thác, sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục đích sinh lời tối đa với chi phí thấp nhất. Hiệu quả sử dụng vốn là một vấn đề phức tạp có liên quan tới tất cả các yếu tố của quá trình SXKD (ĐTLĐ, TLLĐ) cho nên doanh nghiệp chỉ có thể nâng cao hiệu quả trên cơ sở sử dụng các yếu tố cơ bản của quá trình kinh doanh có hiệu quả. Để đạt được hiệu quả cao trong quá trình kinh doanh thì doanh nghiệp phải giải quyết được các vấn đề như: đảm bảo tiết kiệm, huy động thêm để mở rộng hoạt động SXKD của mình và DN phải đạt được các mục tiêu đề ra trong quá trình sử dụng vốn của mình.

Đối với Công ty CP VLXD Lào Cai là doanh nghiệp xây dựng có chu kỳ sản xuất (tiến độ sản xuất sản phẩm) kéo dài, vốn sản xuất thường bị ứ đọng lâu trong các khối lượng xây dựng dở dang, dẫn đến việc dễ gặp các rủi ro về vốn theo thời gian. Do đó, doanh nghiệp phải đưa ra các quyết định tài trợ vốn bằng nguồn Nợ phải trả hay Vốn chủ sở hữu một cách hợp lý nhất sao cho chi phí sử dụng vốn là thấp nhất, đồng thời hạn chế được các rủi ro sẽ nảy sinh trong giai đoạn này.

Mặt khác, sản xuất xây dựng được tiến hành thông qua các hợp đồng kinh tế, tùy theo các hình thức lựa chọn nhà cung cấp, khách hàng, trong đó sẽ yêu cầu các điều kiện các nhà cung cấp phải đáp ứng về năng lực máy móc thiết bị thi công, quy mô về vốn, tình hình công nợ... Đặc điểm này bắt buộc các doanh nghiệp phải chú ý một cách thỏa đáng trong chiến lược xây dựng cơ cấu tài sản cố định, các khoản

nợ, quy mô vốn chủ sở hữu... để luôn đảm bảo khả năng hoàn thành và cung ứng sản phẩm. Vì vậy, việc lựa chọn một mô hình để xây dựng cơ cấu vốn tối ưu cho doanh nghiệp xây dựng là hết sức cần thiết.

2. Tổng quan nghiên cứu đề tài.

Để viết và hoàn thành đề tài nghiên cứu, tác giả đã tham khảo những tài liệu sau :

+ TS.Vũ Duy Hào, *Giáo trình “Quản trị tài chính doanh nghiệp”*,(2004), NXB Thống kê. Nội dung cuốn sách được bố cục thành 5 phần, 16 chương, nhằm bám sát những mảng hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực quản trị tài chính doanh nghiệp. Ta được hiểu bắt đầu từ cách nhìn tổng quan về quản trị tài chính, đến những vấn đề cụ thể về: chiết khấu dòng tiền, doanh lợi, rủi ro, lãi xuất, định giá doanh nghiệp, phân tích và dự báo tài chính, đầu tư và tài trợ... và cuối cùng là những vấn đề tài chính có liên quan đến chu kỳ sống của một doanh nghiệp.

+ PGS.TS. Ngô Thế Chi, *Giáo trình “Đọc, lập, phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp”*, (2005), NXB Thống kê. Nội dung cuốn sách gồm hai phần 1.Báo cáo tài chính và phương pháp lập báo cáo tài chính, 2.Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp. Cuốn sách cho ta biết Báo cáo tài chính của doanh nghiệp phản ánh tổng quát tình hình tài sản, nguồn gốc và tình hình của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Trên cơ sở số liệu của báo cáo tài chính, nhà quản lý tiến hành phân tích, đánh giá tình hình tài chính, thấy rõ mặt mạnh và những tồn tại; tìm nguyên nhân và đưa ra các quyết định hợp lý trong kinh doanh.

+ PGS.TS.Nguyễn Năng Phúc, *Giáo trình “Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp”*, NXB Thống kê. Giáo trình này được biên soạn với nội dung cho ta hiểu được rằng Mục đích cơ bản của việc phân tích báo cáo tài chính là nhằm cung cấp, nắm bắt, những thông tin cần thiết giúp các nhà quản trị sử dụng thông tin được cung cấp để đánh giá khách quan về sức mạnh tài chính của doanh nghiệp, khả năng sinh lời và triển vọng phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

+ HV.Thái Tuấn Hưng, *Luận văn “Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần XNK Khánh Hội”*, (2011), Trường ĐH Kỹ thuật Công nghệ TP.HCM. Qua công tác phân tích tình hình tài chính cũng như xem xét, đánh giá thực

trạng hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần XNK Khánh Hội, nội dung và mục đích của luận văn, tác giả đã chỉ ra được sức ảnh hưởng cũng như tầm quan trọng của việc quản lý và sử dụng vốn trong doanh nghiệp, bởi hiệu quả sử dụng vốn luôn gắn liền với hiệu quả sản xuất kinh doanh. Thực vậy, vốn kinh doanh luôn đóng một vai trò quan trọng. Nó không những ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả hoạt động kinh doanh mà còn thể hiện rõ tính chất, đặc thù kinh doanh của mỗi doanh nghiệp. Trong luận văn tác giả đã đưa ra một số vấn đề cơ bản về công tác quản lý và sử dụng nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp. Từ đó đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty Cổ phần XNK Khánh Hội.

+ HV.Nguyễn Thị Thắm, *Luận văn “Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty Trường An”*, (2010), Trường ĐH Thương mại. Trong luận văn tác giả đã đưa ra một số vấn đề cơ bản về công tác quản lý và sử dụng nguồn vốn lưu động của Công ty. Từ đó đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty Trường An. Ví dụ như Công ty Trường An năm đầu tiên có phần lỗ, nhưng sau một thời gian cố gắng làm việc nỗ lực và cố gắng của toàn bộ tập thể nhân viên Công ty, Công ty cũng đã bắt đầu đóng góp vào ngân sách Nhà nước nhưng chưa cao. Tuy Công ty đang gặp những khó khăn về bước đầu kinh doanh vì thị trường chưa có nhiều và mặt hàng còn mới mẻ và cũng gặp khó khăn về vốn. Vốn tự có của Công ty không có đủ đáp ứng nhu cầu kinh doanh của Công ty sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán cho khách hàng khi Công ty cần nhập hàng và nguồn vốn Công ty bị khách hàng chiếm dụng quá nhiều. Do đó, Công ty cần có chính sách thích hợp để thu hồi khoản phải thu từ khách hàng và giải phóng lượng hàng tồn kho trong kho để thu hồi lại vốn.

+ HV.Đinh Thị Thanh Minh, *Luận văn “Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần quảng cáo và nội thất Quang Vinh”*, (2010), Trường ĐH Thương mại. Nội dung của luận văn tác giả khái quát cho ta thấy Hiệu quả sử dụng vốn của Công ty Cổ phần quảng cáo và nội thất Quang Vinh đang được cải thiện dần, hoạt động sản xuất kinh doanh đi vào ổn định, có hiệu quả, luôn mang lại lợi nhuận cao. Tình hình vốn kinh doanh qua 3 năm của Công ty Cổ

phần quảng cáo và nội thất Quang Vinh không ngừng được cải thiện, trang thiết bị máy móc ngày càng hiện đại, đời sống nhân viên ngày càng nâng cao, thực hiện tốt đối với nghĩa vụ nhà nước. Ngoài những thành quả mà công ty đạt được trong 3 năm báo cáo. Khi đi vào tình hình cụ thể mặc dù hiệu quả sử dụng vốn tương đối chưa cao, số vốn huy động được chủ yếu là nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản chiếm dụng, tình hình công nợ công ty đã thanh toán phần lớn, hiệu quả sử dụng vốn cố định và vốn lưu động ở mức khá cao. Những điều này đã ảnh hưởng tích cực đến sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần quảng cáo và nội thất Quang Vinh.

+ HV.Trần Thị Linh , *Luận văn “Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần xây dựng số 1 Sông Hồng”*,(2012), Trường ĐH Thương mại. Qua quá trình nghiên cứu của tác giả, nội dung của luận văn đã cho thấy rõ vai trò của vốn lưu động và mối liên hệ mật thiết giữa hiệu quả sử dụng vốn lưu động và mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận của Công ty Cổ phần xây dựng số 1 Sông Hồng. Rõ ràng, Công ty muốn làm ăn có hiệu quả thì vốn lưu động không thể bị ứ đọng hay thất thoát trong quá trình sử dụng. Vấn đề nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động là một vấn đề phức tạp và bức thiết đặt ra cho Công ty Cổ phần xây dựng số 1 Sông Hồng và không thể áp dụng các biện pháp máy móc nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Bằng việc so sánh, đánh giá những lý thuyết áp dụng chúng vào điều kiện cụ thể của Công ty đã cho thấy cái nhìn trực quan sinh động về hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty. Có thể thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty Cổ phần xây dựng số 1 Sông Hồng đã từng bước được cải thiện của các năm. Điều này phản ánh sự quan tâm và các biện pháp hữu hiệu mà Công ty Cổ phần xây dựng số 1 Sông Hồng đã đưa ra nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Tuy nhiên, từ kết quả phân tích tác giả đưa ra vẫn thấy còn nhiều hạn chế mà Công ty đang mắc phải.

3. Mục đích nghiên cứu và Nhiệm vụ nghiên cứu

- Mục đích nghiên cứu: Nghiên cứu lý luận về hiệu quả sử dụng vốn và phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty CP VLXD Lào Cai.

Trên cơ sở đó, luận văn đề xuất các biện pháp chủ yếu góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

- Nhiệm vụ nghiên cứu :

+ Hệ thống hoá một số vấn đề lý luận cơ bản về hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.

+ Phân tích, đánh giá thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty CP VLXD Lào Cai.

+ Đề xuất và kiến nghị giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty CP VLXD Lào Cai.

4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu.

- Đối tượng nghiên cứu: Những vấn đề lý luận về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh và thực trạng hiệu quả sử dụng vốn của Công ty CP VLXD Lào Cai.

- Phạm vi nghiên cứu của đề tài:

+ Về thời gian: Lấy dữ liệu nghiên cứu trong giai đoạn 2013-2015

+ Về không gian tại: Công ty CP VLXD Lào Cai.

+ Về nội dung : tiếp cận đánh giá hiệu quả sử dụng vốn trên quan điểm so sánh giữa kết quả và chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra khi sử dụng vốn kinh doanh

5. Phương pháp nghiên cứu.

+ Phương pháp thu thập xử lý dữ liệu: Đề tài chỉ tập trung thu thập các dữ liệu thứ cấp bao gồm các tài liệu từ Báo cáo tài chính của Công ty CP VLXD Lào Cai.

+ Phương pháp phân tích

Đề tài nghiên cứu sử dụng nhiều phương pháp: Phương pháp thống kê, phương pháp phân tích tổng hợp, phương pháp nghiên cứu so sánh, đánh giá dựa trên các tài liệu sưu tập để làm sáng tỏ đề tài:

✓ Phương pháp thống kê,

Thu thập thông tin phản ánh tình hình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, thống kê phân tích tình hình tài sản, nguồn vốn, để đưa ra ưu và nhược điểm của việc sử dụng vốn kinh doanh của Công ty CP VLXD Lào Cai. Xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê, phân tích các mặt hoạt động, hiệu quả kinh doanh và lợi nhuận kinh doanh

của Công ty. Thống kê tổng hợp và xử lý thông tin đã thu thập, làm cơ sở ứng dụng thống kê trong công tác quản lý và sử dụng nguồn vốn.

✓ Phương pháp phân tích tổng hợp,

Quy trình sử dụng phương pháp phân tích tổng hợp bao gồm 2 việc chính, đó là phân tích và tổng hợp trong nghiên cứu. Phân tích là việc được tiến hành trước, tổng hợp được tiến hành sau khi đã phân tích. Trong đó:

Trước khi tiến hành phân tích, tiến hành lựa chọn tiêu thức phân loại đối tượng nghiên cứu như VCĐ, VLĐ, TSCĐ... Việc lựa chọn căn cứ vào mục đích nghiên cứu về tình hình sử dụng vốn kinh doanh của Công ty CP VLXD Lào Cai. Sắp xếp các bộ phận đã được phân loại theo logic hợp lí. Tiến hành nghiên cứu, phát hiện ra từng thuộc tính và bản chất của từng yếu tố ảnh hưởng tới vốn. Từ những kết quả nghiên cứu về từng mặt, từng yếu tố, từng bộ phận của vốn, tiến hành tổng hợp lại để có nhận thức đầy đủ, đúng đắn về VKD.

✓ Phương pháp, nghiên cứu so sánh, đánh giá

Dựa vào các bảng tổng hợp số liệu, tính toán theo từng chỉ tiêu hình thành nên vốn để nghiên cứu nguyên nhân, kết quả của từng chỉ tiêu đó. Từ đó so sánh qua các năm, đưa ra nhận xét về sự biến động của các chỉ tiêu theo từng thời kì. Cuối cùng đưa ra đánh giá tổng quan về các yếu tố cấu thành nên nguồn vốn của Công ty CP VLXD Lào Cai, nó giúp cho người quản lý đánh giá được tình hình tài chính của Công ty để từ đó có quyết định đúng đắn có nên tiếp tục đầu tư hay thu hẹp đầu tư, đồng thời có kế hoạch cho việc tổ chức huy động và sử dụng vốn sản xuất kinh doanh.

6. Kết cấu Luận văn.

Chương 1: Những vấn đề lý luận cơ bản về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp

Chương 2: Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty CP VLXD LàoCai.

Chương 3: Đề xuất và Kiến nghị nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh ở Công ty CP VLXD Lào Cai.

CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 VỐN VÀ VAI TRÒ CỦA VỐN TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP.

1.1.1 Khái niệm, đặc trưng vốn kinh doanh

1.1.1.1 Khái niệm vốn kinh doanh

Như chúng ta đã biết, bất kỳ một doanh nghiệp nào muốn tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế thị trường (KTTT) đều cần có một lượng vốn nhất định. Đứng trên mỗi góc độ và quan điểm khác nhau, với mục đích nghiên cứu khác nhau thì có những quan niệm khác nhau về vốn.

Theo quan điểm của Mark – nhìn dưới giác độ của các yếu tố sản xuất thì “*Vốn chính là tư bản, là giá trị đem lại giá trị thặng dư, là một đầu vào của quá trình sản xuất*”.(Kinh tế Chính trị Mác – Lê Nin – 2006)[8, Trang 51]. Tuy nhiên Mark quan niệm chỉ có khu vực sản xuất vật chất mới tạo ra giá trị thặng dư cho nền kinh tế. Đây là một hạn chế trong quan điểm của Mark. Cách hiểu này phù hợp với nền kinh tế sơ khai – giai đoạn kinh tế học mới xuất hiện và phát triển.

Sau Mark các nhà kinh tế học đại diện cho các trường phái kinh tế khác nhau đã đưa ra nhiều quan điểm về vốn. Trong các quan điểm đó phải kể đến quan điểm về vốn của P.Samuelson và của D. Begg. Theo P.A Samuelson: “*Vốn là hàng hoá được sản xuất ra để phục vụ cho quá trình sản xuất mới, là đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp*”(Kinh Tế Học Tập 1- 1989)[13, Trang 60] Trong quan niệm của mình về vốn, Samuelson không đề cập đến các tài sản tài chính, những tài sản có giá có thể đem lại lợi nhuận cho doanh nghiệp, ông đã đồng nhất vốn với tài sản của doanh nghiệp.

Khác với Samuelson, theo cuốn “Kinh tế học” của David Begg cho rằng: “*Vốn là một loại hàng hoá nhưng được sử dụng tiếp tục vào quá trình sản xuất kinh doanh tiếp theo. Có hai loại vốn là vốn hiện vật và vốn tài chính*”.

Vốn hiện vật là dự trữ các loại hàng hoá đã sản xuất ra để sản xuất các hàng hoá và dịch vụ khác.

Vốn tài chính là tiền và các giấy tờ có giá trị của doanh nghiệp.

Nhìn chung, các nhà kinh tế đã thống nhất ở điểm chung cơ bản; Vốn là yếu tố đầu vào cơ bản của quá trình sản xuất kinh doanh, được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho thị trường.

Như vậy, vốn kinh doanh (VKD) có thể hiểu như sau: “Vốn kinh doanh của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ tài sản được huy động, sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục đích sinh lời” (Giáo trình Kinh tế học – 2008) [8, Trang 38].

1.1.1.2 Đặc trưng của vốn kinh doanh

Để quản lý và sử dụng hiệu quả VKD đòi hỏi doanh nghiệp (DN) phải nhận thức đúng đắn và đầy đủ các đặc trưng cơ bản của vốn, bao gồm:

- Vốn được biểu hiện bằng một lượng tài sản có thực.

Đây là đặc trưng rất cơ bản của VKD - vốn là một lượng tiền tệ đại diện cho một lượng hàng hóa nhất định, một tài sản có thực. Nói cách khác, vốn là biểu hiện bằng giá trị của các tài sản trong doanh nghiệp. Đó có thể là tài sản hữu hình như: Các loại máy móc, thiết bị, nhà xưởng, nguyên vật liệu... hay tài sản vô hình như: Vị trí kinh doanh, nhãn hiệu sản phẩm, bản quyền phát minh...

- Vốn phải được tích tụ, tập trung thành một lượng nhất định, đủ sức đầu tư vào một phương án kinh doanh.

Để tiến hành bất kỳ hoạt động SXKD nào đều cần phải có một lượng vốn tối thiểu nhất định. Trong quá trình SXKD, các doanh nghiệp không chỉ khai thác tiềm năng về vốn sẵn có mà còn phải tìm cách thu hút vốn, huy động thêm vốn từ các nguồn bên ngoài; như vậy vừa có thể giúp doanh nghiệp khuyếch đại tỷ suất lợi nhuận vốn chủ mà còn có thể giúp doanh nghiệp phân chia được rủi ro trong quá trình SXKD.

- Vốn phải vận động sinh lời.

Đặc trưng này của vốn xuất phát từ nguyên tắc: tiền tệ chỉ được coi là vốn khi chúng được đưa vào SXKD, chúng vận động biến đổi hình thái biểu hiện nhưng điểm khởi đầu và điểm kết thúc của vòng tuần hoàn phải là tiền, lượng tiền thu về phải lớn hơn lượng tiền bỏ ra - tức là kinh doanh phải có lãi.

- Vốn có giá trị về mặt thời gian.

Trong điều kiện nền KTTT, do ảnh hưởng của nhiều yếu tố như giá cả, lạm phát, khủng hoảng... mà giá trị của một đồng vốn ở những thời điểm khác nhau là khác nhau. Cùng một lượng tiền bỏ ra nhưng lượng hàng hóa mà nó mua được của ngày hôm sau có thể ít hơn ngày hôm trước. Vì vậy, khi xem xét, quyết định đầu tư, doanh nghiệp luôn phải chú ý tới giá trị thời gian của đồng vốn.

- Vốn gắn liền với chủ sở hữu.

Đồng vốn vô chủ sẽ dẫn đến việc sử dụng vốn lãng phí, kém hiệu quả. Ngược lại, những đồng vốn gắn liền với chủ sở hữu, gắn với lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu thì sẽ được sử dụng đúng mục đích, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả và sinh lời. Có thể người sử dụng vốn không phải là người chủ sở hữu đồng vốn nhưng nó vẫn có chủ sở hữu nhất định. Người chủ sở hữu này đặt ra yêu cầu phải sử dụng đồng vốn có hiệu quả.

- Vốn được coi như một loại hàng hóa đặc biệt.

Trong nền kinh tế thị trường, tại một thời điểm, có những chủ thể tạm thời thừa vốn và có những chủ thể tạm thời thiếu vốn. Những người có vốn nhàn rỗi sẽ đưa vốn vào thị trường, còn những người có nhu cầu về vốn sẽ có thể mua “quyền sử dụng vốn” và trả cho người bán một lượng tiền tệ nhất định là “chi phí sử dụng vốn”. Như vậy, khác với các hàng hóa thông thường, vốn khi “bán ra” sẽ không bị mất đi quyền sở hữu mà chỉ mất đi quyền sử dụng. Đây là đặc trưng quan trọng giúp cho các doanh nghiệp có khả năng huy động vốn linh hoạt trong nền KTTT.

- VKD bao gồm cả giá trị của tài sản vô hình.

Tại một thời điểm, vốn có thể tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau. Vốn không chỉ là biểu hiện bằng tiền của những tài sản hữu hình mà của cả các tài sản vô hình. Đặc trưng này giúp cho doanh nghiệp có sự nhìn nhận toàn diện về VKD, từ đó đề xuất các biện pháp phát huy hiệu quả tổng hợp của VKD.

1.1.2 Phân loại vốn kinh doanh

Việc phân loại vốn kinh doanh hợp lý giúp cho doanh nghiệp trong việc bố trí, sử dụng vốn một cách tốt nhất. Tùy thuộc vào đặc điểm ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh mà lựa chọn các tiêu thức phân loại khác nhau. Dưới đây là các cách phân loại chủ yếu:

1.1.2.1 Theo đặc điểm chu chuyển vốn

Dựa trên tiêu thức này, vốn kinh doanh được chia làm hai loại: Vốn cố định và Vốn lưu động.

Vốn cố định của Doanh nghiệp

Vốn cố định là lượng vốn đầu tư ứng trước để hình thành nên TSCĐ của Doanh nghiệp. Quy mô của vốn cố định sẽ quyết định đến lượng TSCĐ được hình thành và ngược lại, đặc điểm luân chuyển của TSCĐ sẽ chi phối đặc điểm luân chuyển của vốn cố định. Từ mối liên hệ này, ta có thể khái quát những đặc thù của vốn cố định như sau:

Vốn cố định tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh. Đặc điểm này là do TSCĐ tham gia và phát huy tác dụng trong nhiều chu kỳ sản xuất. Vì vậy, vốn cố định là hình thái biểu hiện bằng tiền của TSCĐ và cũng tham gia vào các chu kỳ sản xuất tương ứng.

Vốn cố định được dịch chuyển giá trị dần, từng phần trong các chu kỳ sản xuất. Khi tham gia vào quá trình sản xuất, TSCĐ không bị thay đổi hình thái hiện vật ban đầu nhưng tính năng và công suất của nó bị giảm dần, tức là nó bị hao mòn, và cùng với sự giảm dần về giá trị sử dụng thì giá trị của nó cũng bị giảm đi, theo đó vốn cố định được tách thành hai bộ phận:

- Bộ phận thứ nhất tương ứng với phần giá trị hao mòn của TSCĐ được luân chuyển và cấu thành chi phí sản xuất sản phẩm dưới hình thức chi phí khấu hao và được tích lũy lại thành quỹ khấu hao. Quỹ khấu hao này sẽ được sử dụng để tái sản xuất TSCĐ nhằm duy trì năng lực sản xuất của doanh nghiệp.

- Phần còn lại của vốn cố định vẫn được “Cố định” trong TSCĐ, tức là giá trị còn lại của tài sản cố định. Hình thái hiện vật của vốn cố định là tài sản cố định.

Sau mỗi chu kỳ sản xuất, phần vốn được luân chuyển vào giá trị sản phẩm phần vốn đầu tư ban đầu vào TSCĐ lại dần dần giảm xuống. Kết thúc quá trình vận động đó cũng là lúc TSCĐ hết thời gian sử dụng, giá trị của nó được chuyển dịch vào giá trị sản phẩm đã sản xuất và khi đó vốn cố định mới hoàn thành một vòng luân chuyển.

Vốn cố định có chu kỳ vận động dài, sau nhiều năm mới có thể thu hồi đủ số vốn đầu tư đã ứng ra ban đầu. Trong thời gian dài như vậy, đồng vốn sẽ luôn bị đe dọa bởi những rủi ro, những nguyên nhân chủ quan và khách quan làm thất thoát vốn như:

- Do kinh doanh kém hiệu quả, sản phẩm làm ra không tiêu thụ được, do giá bán thấp hơn giá thành nên thu nhập không đủ bù đắp mức độ hao mòn TSCĐ.

- Do sự phát triển của tiến bộ khoa học kỹ thuật làm cho mức độ hao mòn vô hình của TSCĐ vượt quá mức dự kiến về mặt hiện vật cũng như về mặt giá trị.

- Do yếu tố lạm phát trong nền kinh tế. Khi lạm phát xảy ra giá trị thực của đồng vốn bị thay đổi, do đó đòi hỏi doanh nghiệp phải đánh giá và điều chỉnh lại giá trị tài sản để tránh tình trạng mất vốn kinh doanh theo tốc độ lạm phát trên thị trường.

Vốn cố định hoàn thành một vòng luân chuyển sau nhiều chu kỳ kinh doanh.

Trong các doanh nghiệp, vốn cố định là một bộ phận quan trọng và chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong toàn bộ vốn sản xuất kinh doanh. Quy mô của vốn cố định và trình độ quản lý sử dụng nó là nhân tố ảnh hưởng quyết định đến trình độ trang bị kỹ thuật của sản xuất kinh doanh. Do ở một vị trí then chốt và đặc điểm luân chuyển của nó lại tuân theo qui luật riêng, nên việc quản lý vốn cố định có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Vốn lưu động của doanh nghiệp

Vốn lưu động của doanh nghiệp là số vốn bằng tiền được ứng ra để hình thành các tài sản lưu động sản xuất và tài sản lưu động lưu thông nhằm đảm bảo cho quá trình sản xuất của doanh nghiệp được thực hiện thường xuyên, liên tục.

Tài sản lưu động sản xuất bao gồm tài sản lưu động ở khâu dự trữ sản xuất như: nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ... Tài sản lưu động ở khâu chế tạo

(hoặc khâu sản xuất) như sản phẩm đang chế tạo, bán thành phẩm. Các tài sản lưu động ở khâu lưu thông bao gồm các sản phẩm, thành phẩm chờ tiêu thụ, các loại vốn bằng tiền, các khoản vốn trong thanh toán, các khoản chi phí chờ kết chuyển, chi phí trả trước... Trong quá trình sản xuất kinh doanh, các tài sản lưu động sản xuất và tài sản lưu động lưu thông luôn vận động thay thế và đổi chỗ cho nhau đảm bảo quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh được tiến hành liên tục và thuận lợi.

Khác với TSCĐ, trong quá trình sản xuất kinh doanh, tài sản lưu động của doanh nghiệp luôn luôn thay đổi hình thái biểu hiện để tạo ra sản phẩm, hàng hóa. Do đó, để phù hợp với đặc điểm của tài sản lưu động, vốn lưu động của Doanh nghiệp cũng không ngừng vận động qua các giai đoạn của chu kỳ kinh doanh như dự trữ sản xuất, sản xuất và lưu thông. Quá trình này được diễn ra liên tục và thường xuyên lặp lại theo chu kỳ và được gọi là tuần hoàn chu chuyển của vốn lưu động.

Trong quá trình vận động, vốn lưu động luân chuyển toàn bộ giá trị ngay một lần, qua mỗi giai đoạn của chu kỳ kinh doanh, vốn lưu động lại thay đổi hình thái biểu hiện, từ hình thành vốn tiền tệ ban đầu chuyển sang hình thái vốn vật tư hàng hóa dự trữ. Qua giai đoạn sản xuất, vật tư được đưa vào chế tạo thành các bán thành phẩm và thành phẩm, sau khi sản phẩm được tiêu thụ, vốn lưu động lại trở về hình thái tiền tệ như hình thái xuất phát ban đầu của nó. Sau mỗi chu kỳ tái sản xuất, vốn lưu động mới hoàn thành một vòng luân chuyển.

Trong các doanh nghiệp, quá trình sản xuất kinh doanh luôn được diễn ra một cách thường xuyên, liên tục cho nên có thể thấy trong cùng một lúc, vốn lưu động của doanh nghiệp được phân bổ trên khắp các giai đoạn luân chuyển và tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau. Muốn cho quá trình sản xuất được liên tục, doanh nghiệp phải có đủ vốn lưu động đầu tư vào các hình thái khác nhau, nó đảm bảo cho việc chuyển hóa hình thái của vốn trong quá trình luân chuyển được thuận lợi.

Từ những đặc điểm của vốn lưu động đã được xem xét ở trên đòi hỏi việc quản lý và tổ chức sử dụng vốn lưu động cần chú trọng giải quyết một số vấn đề sau:

Xác định nhu cầu vốn lưu động thường xuyên, cần thiết tối thiểu cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đảm bảo đủ vốn lưu động cho quá trình sản xuất kinh doanh.

Tổ chức khai thác nguồn vốn tài trợ vốn lưu động, đảm bảo đầy đủ, kịp thời vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đồng thời phải có giải pháp thích ứng nhằm quản lý và tổ chức sử dụng vốn lưu động có hiệu quả, đẩy nhanh tốc độ chu chuyển vốn, rút ngắn chu kỳ sản xuất.

1.1.2.2 Theo hình thái biểu hiện của vốn

Theo hình thái biểu hiện, vốn kinh doanh được phân thành ba loại: Vốn bằng hiện vật, vốn bằng tiền và vốn đầu tư tài chính.

Vốn bằng hiện vật: Vốn bằng hiện vật bao gồm vốn đầu tư và nhà xưởng, máy móc, thiết bị, vật tư hàng hóa, thành phẩm, bán thành phẩm ... dùng trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Vốn bằng tiền: Vốn bằng tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Vốn đầu tư tài chính: Vốn đầu tư tài chính là giá trị các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn như đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp như đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Hoạt động đầu tư tài chính của doanh nghiệp vừa nhằm thu lợi nhuận vừa tạo điều kiện phân tán rủi ro trong kinh doanh.

1.1.2.3 Theo nguồn gốc hình thành vốn

Vốn kinh doanh của doanh nghiệp được chia thành hai nguồn: vốn chủ sở hữu và nợ phải trả.

Vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn chủ sở hữu là phần vốn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp. Khi doanh nghiệp mới được thành lập, vốn chủ sở hữu hình thành nên vốn điều lệ. Khi doanh nghiệp đã đi vào hoạt động, ngoài vốn điều lệ còn một số nguồn khác cũng thuộc nguồn vốn chủ sở hữu như: lợi nhuận không chia, quỹ đầu tư phát triển, chênh lệch tỷ giá, chênh lệch đánh giá lại tài sản,... và vốn tài trợ của Nhà nước

(nếu có). Như vậy, vốn chủ sở hữu là phần còn lại trong tổng tài sản của doanh nghiệp sau khi đã trừ đi toàn bộ nợ phải trả

- Vốn góp ban đầu

Khi doanh nghiệp được thành lập bao giờ chủ doanh nghiệp cũng phải có một số vốn ban đầu nhất định do các cổ đông - chủ sở hữu góp. Khi nói đến nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp bao giờ cũng phải xem xét hình thức sở hữu của doanh nghiệp đó, vì hình thức sở hữu của doanh nghiệp sẽ quyết định tính chất và hình thức tạo vốn của bản thân doanh nghiệp.

Đối với các doanh nghiệp, theo Luật doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp phải có một số vốn ban đầu cần thiết để xin đăng ký thành lập doanh nghiệp.

Chẳng hạn, đối với Công ty cổ phần, vốn do các cổ đông đóng góp là yếu tố quyết định hình thành Công ty. Mỗi cổ đông là một chủ sở hữu của Công ty và chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn trên giá trị số cổ phần mà họ nắm giữ. Tuy nhiên, các Công ty cổ phần cũng có một số dạng tương đối khác nhau. Trong các loại hình doanh nghiệp khác như Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty có vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài, các nguồn vốn cũng tương tự như trên; tức là vốn có thể do chủ đầu tư bỏ ra, do các bên tham gia, các đối tác góp... Tỷ lệ và quy mô góp vốn của các bên tham gia Công ty phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau như (luật pháp, đặc điểm ngành kinh tế - kỹ thuật, cơ cấu liên doanh).

- Vốn từ lợi nhuận không chia

Quy mô vốn góp ban đầu của chủ doanh nghiệp là một yếu tố quan trọng, thông thường số vốn này cần được tăng theo quy mô phát triển của doanh nghiệp. Trong quá trình hoạt động sản xuất - kinh doanh nếu doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả thì doanh nghiệp sẽ có những điều kiện thuận lợi để tăng trưởng nguồn vốn. Nguồn vốn tích lũy từ lợi nhuận không chia là bộ phận lợi nhuận được sử dụng để tái đầu tư, mở rộng sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp.

Tài trợ bằng lợi nhuận không chia - nguồn vốn nội bộ là phương thức tạo nguồn tài chính quan trọng và khá hấp dẫn của các doanh nghiệp, vì doanh nghiệp giảm được chi phí và giảm được sự phụ thuộc vào bên ngoài. Rất nhiều doanh nghiệp

coi trọng chính sách tái đầu tư từ lợi nhuận để lại, họ đặt ra mục tiêu phải có một khối lượng lợi nhuận để lại đủ lớn nhằm tự đáp ứng nhu cầu vốn ngày càng tăng.

Vốn tái đầu tư từ lợi nhuận để lại chỉ có thể thực hiện được nếu như doanh nghiệp đã và đang hoạt động và có lợi nhuận, được phép tiếp tục đầu tư. Đối với các doanh nghiệp Nhà nước thì việc tái đầu tư không chỉ phụ thuộc vào khả năng sinh lợi của bản thân doanh nghiệp mà còn phụ thuộc vào chính sách khuyến khích tái đầu tư của Nhà nước.

Tuy nhiên, đối với các Công ty cổ phần thì việc để lại lợi nhuận liên quan đến một số yếu tố rất nhạy cảm. Khi Công ty để lại một phần lợi nhuận trong năm cho tái đầu tư, tức là không dùng số lợi nhuận đó để chia lãi cổ phần, các cổ đông không được nhận tiền lãi cổ phần (cổ tức) nhưng bù lại, họ có quyền sở hữu số vốn cổ phần tăng lên của Công ty. Như vậy giá trị ghi sổ của các cổ phiếu sẽ tăng lên cùng với việc tự tài trợ bằng nguồn vốn nội bộ.

- **Phát hành cổ phiếu**

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp có thể tăng vốn chủ sở hữu bằng cách phát hành cổ phiếu mới. Một nguồn tài chính dài hạn rất quan trọng là phát hành cổ phiếu để huy động vốn cho doanh nghiệp. Phát hành cổ phiếu được coi là hoạt động tài trợ dài hạn của doanh nghiệp.

Nợ phải trả

Nợ phải trả của doanh nghiệp là khoản phát sinh trong quá trình kinh doanh, bao gồm nguồn vốn chiếm dụng và các khoản nợ vay. Vốn chiếm dụng thể hiện tạo bộ số nợ phải trả cho người cung cấp, số phải nộp Ngân sách, số phải thanh toán cho cán bộ công nhân viên, đây là loại vốn mà doanh nghiệp được sử dụng nhưng không phải trả lãi. Các khoản nợ vay bao gồm toàn bộ số vay ngân hàng, nợ tín phiếu, nợ trái phiếu của doanh nghiệp .

Để bổ sung vốn cho quá trình sản xuất - kinh doanh, doanh nghiệp có thể sử dụng nợ từ các nguồn như tín dụng ngân hàng, tín dụng thương mại và vay thông qua phát hành trái phiếu.

- Nguồn vốn tín dụng ngân hàng và tín dụng thương mại

Có thể nói rằng vốn vay ngân hàng là một trong những nguồn vốn quan trọng nhất, không chỉ đối với sự phát triển của bản thân doanh nghiệp mà còn đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Sự hoạt động và phát triển của các doanh nghiệp đều gắn liền với các dịch vụ tài chính do các ngân hàng thương mại cung cấp, trong đó có việc cung cấp các nguồn vốn.

Không một doanh nghiệp nào không vay vốn ngân hàng hoặc không sử dụng tín dụng thương mại nếu doanh nghiệp đó muốn tồn tại vững chắc trên thương trường. Trong quá trình hoạt động, các doanh nghiệp thường vay ngân hàng để đảm bảo nguồn tài chính cho các hoạt động sản xuất- kinh doanh, đặc biệt là đảm bảo đủ vốn cho các dự án mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Về mặt thời hạn, vốn vay ngân hàng có thể được phân loại theo thời hạn vay bao gồm: vay dài hạn, vay trung hạn, vay ngắn hạn. Tiêu chuẩn và quan điểm về thời gian để phân loại trong thực tế không giống nhau giữa các nước và có thể khác nhau giữa các ngân hàng thương mại.

Tuỳ theo tính chất và mục đích sử dụng, ngân hàng cũng có thể phân loại cho vay thành các loại như cho vay đầu tư tài sản cố định, cho vay đầu tư tài sản lưu động, cho vay để thực hiện dự án. Cũng có những cách phân loại khác như cho vay theo ngành kinh tế, theo lĩnh vực phục vụ hoặc theo hình thức đảm bảo tiền vay.

Nguồn vốn tín dụng ngân hàng có nhiều ưu điểm, nhưng nguồn vốn này cũng có những hạn chế nhất định. Đó là hạn chế về điều kiện tín dụng, kiểm soát của ngân hàng và chi phí sử dụng vốn (lãi suất).

Các doanh nghiệp cũng thường khai thác nguồn vốn tín dụng thương mại hay còn gọi là tín dụng của người cung cấp. Nguồn vốn này hình thành một cách tự nhiên trong quan hệ mua bán chịu, mua bán trả chậm hay trả góp. Nguồn vốn tín dụng thương mại có ảnh hưởng hết sức to lớn không chỉ đối với các doanh nghiệp mà cả đối với toàn bộ nền kinh tế. Trong một số doanh nghiệp, nguồn vốn tín dụng thương mại dưới dạng các khoản phải trả có thể chiếm tới 40% tổng nguồn vốn.

Đối với doanh nghiệp, tài trợ bằng nguồn vốn tín dụng thương mại là một phương thức tài trợ rẻ tiện dụng và linh hoạt trong kinh doanh. Hơn nữa, nó còn tạo khả năng mở rộng các quan hệ hợp tác kinh doanh lâu bền. Các điều kiện ràng buộc cụ thể có thể được ấn định khi hai bên ký kết hợp đồng mua bán hay hợp đồng kinh tế nói chung. Tuy nhiên, cần nhận thấy tính chất rủi ro trong quan hệ tín dụng thương mại khi quy mô tài trợ quá lớn.

Chi phí của việc sử dụng các nguồn vốn tín dụng thể hiện qua lãi suất của khoản vay, đó là chi phí lãi vay, sẽ được tính vào giá thành sản phẩm hay dịch vụ. Khi mua bán hàng hoá trả chậm, chi phí này có thể ẩn dưới hình thức thay đổi mức giá, tùy thuộc vào quan hệ thoả thuận cụ thể giữa các bên. Trong xu hướng hiện nay ở Việt Nam như trên thế giới, các hình thức tín dụng ngày càng được đa dạng hoá và linh hoạt hơn, với tính chất cạnh tranh hơn.

Do đó, các doanh nghiệp cũng có nhiều cơ hội để lựa chọn nguồn vốn tài trợ cho các hoạt động của mình.

- Phát hành trái phiếu công ty

Trái phiếu là một tên chung của các giấy vay nợ dài hạn và trung hạn, bao gồm trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty. Một trong những vấn đề cần xem xét trước khi phát hành trái phiếu là lựa chọn loại trái phiếu nào phù hợp nhất đối với điều kiện cụ thể của doanh nghiệp và tình hình trên thị trường tài chính.

Do được phát hành rộng rãi ra công chúng, nên các doanh nghiệp thường sử dụng phương pháp huy động này khi cần một lượng vốn lớn để mở rộng sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư các dự án lớn. Nếu doanh nghiệp làm ăn tốt, có uy tín và lợi nhuận cao, thì hình thức này tương đối dễ dàng vì kỳ vọng của dân chúng vào doanh nghiệp này khá cao.

Ngoài ra, khi doanh nghiệp gặp khó khăn, phá sản hoặc giải thể thì các trái phiếu được ưu tiên thanh toán trước các cổ phiếu nên độ rủi ro của trái phiếu thấp hơn so với cổ phiếu. Chi phí trả lãi trái phiếu được coi là một khoản chi phí trước thuế thu nhập doanh nghiệp khi tính toán lợi nhuận doanh nghiệp.

- Thuê tài sản

Thuê tài sản là một phương thức giúp cho các doanh nghiệp thiếu vốn vẫn có được tài sản cần thiết để sử dụng vào hoạt động kinh doanh của mình. Thuê tài sản là một hợp đồng thoả thuận hai bên giữa người thuê và người cho thuê. Trong đó, người thuê được quyền sử dụng tài sản và phải trả tiền thuê cho người cho thuê theo thời hạn mà hai bên đã thoả thuận, người cho thuê là người sở hữu tài sản và nhận được tiền cho thuê tài sản.

- Huy động vốn nước ngoài

Trong xu thế hợp tác, liên doanh, liên kết các doanh nghiệp có thể tranh thủ huy động các nguồn vốn từ nước ngoài để tận dụng nguồn lực về tiền vốn, con người, bí quyết kinh doanh, thị trường... của mình và đối tác để cùng phát triển.

Các doanh nghiệp ở các nước đang phát triển có thể huy động từ nguồn vốn hỗ trợ các nước phát triển chính thức (ODA). Đó là tất cả các khoản hỗ trợ không hoàn lại và các khoản tín dụng ưu đãi (cho vay dài hạn với lãi suất thấp) của các chính phủ, các tổ chức thuộc hệ thống cơ quan Liên hợp quốc, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức quốc tế (IMF, ADB...) dành cho các nước nhận viện trợ dưới các hình thức hỗ trợ cán cân thanh toán, tín dụng thương mại, hỗ trợ dự án...

Ngoài ra, các doanh nghiệp cũng có thể kêu gọi đầu tư trực tiếp từ nước ngoài như nguồn vốn FDI. Đó là loại hình di chuyển vốn quốc tế trong đó người chủ sở hữu vốn đồng thời là người trực tiếp quản lý và điều hành hoạt động. Đây là hình thức đầu tư mà chủ đầu tư nước ngoài đóng góp một số vốn đủ lớn vào các doanh nghiệp trong nước và cho phép họ tham gia điều hành đối trọng mà họ bỏ vốn ra. Trong thực tế, FDI có nhiều hình thức tổ chức khác nhau như hợp đồng hợp tác kinh doanh (BBC), doanh nghiệp liên doanh...

1.1.2.4 Theo thời gian huy động

Theo tiêu thức này, nguồn vốn của doanh nghiệp được hình thành từ nguồn vốn thường xuyên và nguồn vốn tạm thời.

Nguồn vốn thường xuyên

Nguồn vốn thường xuyên là nguồn vốn mang tính chất ổn định và dài hạn, bao gồm vốn chủ sở hữu và các khoản vay dài hạn. Nguồn vốn này được dùng để mua sắm TSCĐ và một bộ phận TSLĐ thường xuyên cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Nguồn vốn tạm thời

Nguồn vốn tạm thời là nguồn vốn có tính chất ngắn hạn mà doanh nghiệp có thể sử dụng để đáp ứng cho nhu cầu vốn có tính chất tạm thời, bất thường phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như các khoản chiếm dụng hợp pháp không phải trả lãi luôn có đòn bẩy tài chính dương và các khoản vay ngắn hạn ngân hàng, các tổ chức tín dụng, các khoản nợ ngắn hạn.

Cách phân loại này giúp cho các nhà quản lý doanh nghiệp xem xét, lựa chọn nguồn vốn phù hợp với thời gian sử dụng và có cơ sở để lập các kế hoạch tài chính.

Vấn đề đặt ra đối với các doanh nghiệp là sẽ huy động vốn bao nhiêu và lấy từ nguồn nào để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh, đồng thời phải tiết kiệm tối đa chi phí sử dụng vốn và có biện pháp quản lý, sử dụng vốn có hiệu quả.

1.1.3 Vai trò của vốn trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

Doanh nghiệp thuộc bất kỳ thành phần kinh tế nào, hoạt động trong bất kỳ lĩnh vực nào và với quy mô nào thì để thành lập và tiến hành hoạt động kinh doanh của mình đều cần có vốn. Vốn là điều kiện đầu tiên và có ý nghĩa quyết định đặc biệt là trong nền kinh tế thị trường hiện nay và cũng là cơ sở để mở rộng sản xuất kinh doanh trong điều kiện hội nhập. Vai trò của vốn kinh doanh được thể hiện trên các khía cạnh sau:

Vốn là điều kiện tiên quyết, quyết định của mọi quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Nghiên cứu vai trò của vốn - một điều kiện tiên đề của quá trình sản xuất kinh doanh, chúng ta xuất phát từ một hàm sản xuất thông dụng (P) có dạng như sau:

$$P = f(K, L, T)$$

Trong đó: K, L, T lần lượt là các yếu tố Vốn, Lao động, Công nghệ.

Để đảm bảo quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong điều kiện nền kinh tế thị trường cần phải có ba yếu tố cơ bản: vốn, lao động và kỹ thuật công nghệ. Hiện nay, nước ta đang có nguồn lao động dồi dào, việc thiếu lao động ở những ngành đòi hỏi chuyên môn, tay nghề và kỹ thuật cao. Nhưng vấn đề này hoàn toàn có thể khắc phục được trong một thời gian ngắn, nếu chúng ta có thực hiện đào tạo mới và đào tạo lại. Vì chúng ta phát triển kinh tế trong điều kiện thế giới và các nước trong khu vực có một nền khoa học công nghệ hiện đại, trình độ quản lý tiên tiến, đi trước chúng ta hàng chục năm. Do đó, việc nhập kỹ thuật công nghiệp, kinh nghiệm quản lý tiên tiến của thế giới vào Việt Nam phụ thuộc vào khả năng về vốn, ngoại tệ mà chúng ta có hoặc có khả năng tạo ra. Như vậy, yếu tố then chốt nhất hiện nay đối với các doanh nghiệp nước ta là vốn và sử dụng vốn.

Đối với doanh nghiệp, vốn là đòi hỏi đầu tiên khi thành lập doanh nghiệp và cũng là điều kiện đầu tiên cần phải có để doanh nghiệp tiến hành sản xuất kinh doanh, bởi có vốn mới có thể mua các yếu tố cần thiết cho quá trình kinh doanh. Ngày nay, khi trình độ khoa học kỹ thuật phát triển không ngừng, muốn thắng được các đối thủ cạnh tranh thì doanh nghiệp cần phải có vốn để đổi mới thiết bị công nghiệp, mở rộng sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm tăng việc làm và thu nhập cho người lao động từ đó tạo điều kiện để doanh nghiệp tăng cường sức cạnh tranh trên thị trường, mở rộng xuất khẩu, nâng cao hiệu quả về hoạt động sản xuất kinh doanh.

Vốn góp phần đảm bảo tính liên tục trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Vốn là công cụ để Nhà nước thực hiện các chức năng kinh tế của mình như cơ cấu lại các ngành sản xuất, nâng cấp cơ sở hạ tầng mở rộng đầu tư, tăng phúc lợi xã hội. Mặt khác, vốn là tiền đề để Nhà nước thực hiện phân công lại lao động xã hội, thu hút vốn đầu tư từ nguồn vốn nước ngoài, ổn định chính sách vĩ mô để đảm bảo ổn định chính trị và tăng trưởng kinh tế. Thông qua chính sách đầu tư vốn của Nhà nước qua ngân sách để có thể điều chỉnh hoặc chuyển dịch cơ cấu kinh tế tạo ra cơ

cấu kinh tế mới thúc đẩy sự phát triển toàn bộ nền kinh tế cũng như phát triển cân đối giữa các vùng, các khu vực.

Vì vậy, việc kế hoạch hóa được sự vận động của luồng vốn trong doanh nghiệp cũng như lập các kế hoạch dự phòng vốn là vô cùng cần thiết và quan trọng đối với doanh nghiệp.

Vốn góp phần vào sự phát triển ổn định và bền vững của doanh nghiệp

Trước đây, trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, các doanh nghiệp được bao cấp toàn bộ từ các yếu tố đầu vào đến đầu ra. Toàn bộ quá trình sản xuất, phân phối, tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp Nhà nước đều được thực hiện theo một kế hoạch có sẵn do nhà nước giao. Các doanh nghiệp không phải chịu một sức ép cạnh tranh nào, không lo phá sản, người lao động không sợ không có lương hay mất việc, người quản lý không phải chịu trách nhiệm về hiệu quả quản lý vốn được giao. Chính vì vậy mà việc đầu tư phát triển doanh nghiệp cũng nằm trong kế hoạch và chủ trương của Nhà nước, nhu cầu vốn của doanh nghiệp nếu cần cũng được thỏa mãn bằng Ngân sách Nhà nước, bản thân doanh nghiệp không cần lo đến việc thừa vốn hay thiếu vốn cũng như huy động vốn từ đâu.

Vai trò quan trọng của đồng vốn đã được C.Mác khẳng định: “ Tư bản đứng vị trí hàng đầu vì tư bản là tương lai ”. Đồng thời, ông còn nhấn mạnh đến tính hiệu quả của việc sử dụng vốn: Không một hệ thống nào có thể tồn tại nếu không vượt qua sự suy giảm về hiệu quả của tư bản.

1.2 HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

1.2.1 Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

Vốn là điều kiện cần cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của mọi doanh nghiệp, nhưng chưa đủ để đạt được mục đích kinh doanh của doanh nghiệp bởi lẽ trong nền kinh tế thị trường mục đích cao nhất của mọi doanh nghiệp sản xuất kinh doanh chính là lợi nhuận. Điều đó đồng nghĩa với việc doanh nghiệp phải khai thác và sử dụng triệt để mọi nguồn lực sẵn có của mình, trong đó sử dụng có hiệu quả nguồn vốn là yêu cầu bắt buộc đối với mọi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Để làm rõ khái niệm hiệu quả sử dụng vốn ta đi tìm hiểu các khái niệm liên quan như hiệu quả, hiệu quả kinh doanh.

Theo cách hiểu thông thường, hiệu quả là mối tương quan giữa đầu vào và đầu ra của một quá trình kinh tế – kỹ thuật nhằm đạt được những mục đích xác định.

Hiệu quả kỹ thuật là mối tương quan giữa đầu vào của các yếu tố sản xuất khan hiếm và sản phẩm (hàng hoá, dịch vụ...) ở đầu ra. Mối tương quan này có thể đo lường theo hiện vật.

Hiệu quả kinh doanh là mối tương quan giữa đầu vào và đầu ra của quá trình kinh doanh (hàng hoá, dịch vụ). Mối tương quan này được đo lường bằng thước đo tiền tệ. Hiệu quả kinh doanh là phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các yếu tố đầu vào (các nguồn nhân tài, vật lực) của doanh nghiệp để đạt được kết quả cao nhất trong quá trình kinh doanh với tổng chi phí tiết kiệm nhất. Khái niệm hiệu quả kinh doanh được dùng làm một tiêu chuẩn để xem xét các tài nguyên được phân phối ở mức độ tốt như thế nào.

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, vốn được sử dụng nhằm thu được lợi nhuận trong tương lai. Nói cách khác, mục đích của việc sử dụng vốn là thu lợi nhuận, cho nên hiệu quả sản xuất kinh doanh thường được đánh giá dựa trên so sánh tương đối giữa lợi nhuận và vốn bỏ ra hay hiệu quả sử dụng vốn.

Hiệu quả sử dụng vốn là phạm trù kinh tế phản ánh trình độ khai thác, sử dụng vốn vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhằm mục tiêu sinh lợi tối đa với chi phí hợp lý.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là mục tiêu hàng đầu của doanh nghiệp. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn không những đảm bảo cho doanh nghiệp an toàn về mặt tài chính, hạn chế rủi ro, tăng thu nhập cho cán bộ công nhân viên, mở rộng sản xuất kinh doanh, tăng lợi nhuận mà còn giúp doanh nghiệp tăng uy tín, nâng cao khả năng cạnh tranh và vị thế của doanh nghiệp trên thương trường. Có thể nói rằng hiệu quả sử dụng vốn thực chất là thước đo trình độ sử dụng nguồn nhân lực, tài chính của doanh nghiệp, đó là vấn đề cơ bản gắn liền với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp .

Trong quá trình sử dụng vốn, để đạt hiệu quả cao doanh nghiệp cần phải giải quyết một số vấn đề sau:

Thứ nhất: Đảm bảo tính tiết kiệm, có nghĩa là vốn của doanh nghiệp phải được sử dụng hợp lý, đúng mục đích, tránh lãng phí vốn hoặc để vốn không sinh lời.

Thứ hai: Phải tiến hành đầu tư, phát triển cả chiều sâu và mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh khi cần thiết.

Thứ ba: Doanh nghiệp phải đạt được các mục tiêu đề ra trong kế hoạch SXKD, hiệu quả sử dụng vốn là mục tiêu quan trọng nhất doanh nghiệp cần đạt tới.

1.2.2 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp

1.2.2.1 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động

➤ Vòng quay hàng tồn kho:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Chỉ tiêu này phản ánh số vòng luân chuyển hàng tồn kho trong một thời kỳ nhất định. Số vòng luân chuyển càng cao thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt, bởi lẽ doanh nghiệp chỉ đầu tư cho hàng tồn kho thấp mà vẫn đạt doanh số cao.

➤ Vòng quay các khoản phải thu:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}$$

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp. Vòng quay càng lớn, chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản thu là tốt.

➤ Kỳ thu tiền trung bình:

$$\begin{aligned} \text{Kỳ thu tiền trung bình} &= \frac{360}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}} \\ &= \frac{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu} \times 360}{\text{Doanh thu thuần}} \end{aligned}$$

Kỳ thu tiền trung bình phản ánh số ngày cần thiết để thu được các khoản phải thu (số ngày của một vòng quay các khoản phải thu). Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền càng nhỏ.

➤ Vòng quay vốn lưu động:

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Vòng quay vốn lưu động phản ánh trong kỳ vốn lưu động quay được mấy vòng. Nếu số vòng quay càng nhiều chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao.

➤ Mức đảm nhiệm vốn lưu động:

$$\text{Mức đảm nhiệm vốn lưu động} = \frac{\text{Vốn lưu động bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này cho biết để tạo ra một đồng doanh thu thì cần bao nhiêu vốn lưu động. Chỉ tiêu này càng nhỏ, càng tốt cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

➤ Tỷ suất lợi nhuận trên vốn lưu động:

$$\text{Tỷ suất sinh lợi trên vốn lưu động} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế} \times 100\%}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn lưu động là một chỉ tiêu tổng hợp phản ánh một đồng vốn lưu động mang vào sản xuất kinh doanh trong kỳ sẽ mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận. Tỷ suất này càng cao thì hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng tốt và ngược lại.

1.2.2.2 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định

➤ Hiệu quả sử dụng tài sản cố định

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần} \times 100\%}{\text{TSCĐ sử dụng bình quân trong kỳ}}$$

TSCĐ sử dụng bình quân trong kỳ là bình quân số học của nguyên giá TSCĐ đầu kỳ và cuối kỳ. Chỉ tiêu này phản ánh một đồng TSCĐ trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu suất sử dụng TSCĐ càng cao.

- Hiệu quả sử dụng vốn cố định

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần} \times 100\%}{\text{Vốn CĐ sử dụng bình quân trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn cố định có thể đảm bảo tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu suất sử dụng vốn cố định ngày càng cao.

- Hàm lượng vốn cố định

$$\text{Hàm lượng vốn cố định} = \frac{\text{Vốn cố định bình quân trong kỳ}}{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}$$

Là đại lượng nghịch đảo của chỉ tiêu hiệu suất sử dụng vốn cố định. Nó phản ánh để tạo ra một đồng doanh thu thì cần bao nhiêu đồng vốn cố định. Chỉ tiêu này càng nhỏ chứng tỏ hiệu suất sử dụng vốn cố định càng cao.

- Tỷ suất lợi nhuận vốn cố định

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế} \times 100\%}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn cố định tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trong kỳ. Chỉ tiêu này càng lớn, hiệu quả sử dụng vốn cố định càng cao.

1.2.2.3 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

Hiệu quả sử dụng tổng vốn của doanh nghiệp có ý nghĩa then chốt và quyết định đối với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng tổng vốn của doanh nghiệp phản ánh kết quả tổng hợp quá trình sử dụng toàn bộ vốn, tài sản. Các chỉ tiêu này phản ánh chất lượng và trình độ quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh} = \frac{\text{Doanh thu thuần} \times 100\%}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}}$$

Hiệu suất sử dụng tổng vốn cho biết một đồng vốn được doanh nghiệp đầu tư vào tài sản đem lại mấy đồng doanh thu thuần. Hiệu suất sử dụng vốn càng lớn, trong các điều kiện khác không đổi có nghĩa là hiệu quả quản lý toàn bộ tài sản càng cao.

- Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế} \times 100\%}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết có bao nhiêu đồng lợi nhuận được tạo ra khi bỏ ra một đồng vốn chủ sở hữu. Chỉ tiêu này càng cao, chứng tỏ việc sử dụng vốn chủ sở hữu càng hiệu quả.

- Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA)

$$\text{Tỷ suất sinh lời của tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế} \times 100\%}{\text{Vốn kinh doanh bình quân trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh 1 đồng giá trị tài sản mà doanh nghiệp đã huy động.

- Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE)

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế} \times 100\%}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn chủ sở hữu có thể tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế, tức là cho thấy hiệu quả kinh doanh cuối cùng của doanh nghiệp.

- Công thức Dupont

Đây là công cụ đơn giản nhưng vô cùng hiệu quả, cho phép nhà phân tích có thể nhìn khái quát được toàn bộ các vấn đề cơ bản của doanh nghiệp, từ đó đưa ra các quyết định đúng đắn, nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp.

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn kinh doanh bình quân}} \times \frac{\text{Tổng vốn kinh doanh bình quân}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Như vậy, qua khai triển chỉ tiêu ROE có thể thấy chỉ tiêu này được cấu thành bởi ba yếu tố chính:

Thứ nhất là tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu - Đây là yếu tố phản ánh trình độ quản lý doanh thu và chi phí của doanh nghiệp.

Thứ hai là vòng quay toàn bộ vốn (vòng quay tài sản) - Đây là yếu tố phản ánh trình độ khai thác và sử dụng tài sản của doanh nghiệp.

Thứ ba là hệ số vốn/vốn chủ sở hữu (hệ số nợ) - Đây là yếu tố phản ánh trình độ quản trị tổ chức nguồn vốn cho hoạt động của doanh nghiệp.

Để tăng ROE, tức là tăng hiệu quả kinh doanh, doanh nghiệp có 3 sự lựa chọn cơ bản là tăng một trong ba yếu tố trên. Một là, doanh nghiệp có thể gia tăng khả năng cạnh tranh, nhằm nâng cao doanh thu và đồng thời tiết giảm chi phí, nhằm gia tăng lợi nhuận ròng biên. Hai là, doanh nghiệp có thể nâng cao hiệu quả kinh doanh bằng cách sử dụng tốt hơn các tài sản sẵn có của mình, nhằm nâng cao vòng quay tài sản. Hay nói một cách dễ hiểu hơn là doanh nghiệp cần tạo ra nhiều doanh thu hơn từ những tài sản sẵn có. Ba là, doanh nghiệp có thể nâng cao hiệu quả kinh doanh bằng cách nâng cao đòn bẩy tài chính hay nói cách khác là vay nợ thêm vốn để đầu tư. Nếu mức tỷ suất sinh lời của tài sản của doanh nghiệp cao hơn mức lãi suất cho vay thì việc vay tiền để đầu tư của doanh nghiệp là hiệu quả.

1.3 CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP

Đặc trưng của VKD là luôn luôn vận động không ngừng. Trong quá trình vận động đó, có rất nhiều nhân tố có thể tác động đến hiệu quả sử dụng vốn theo cả hai chiều hướng tích cực và tiêu cực. Xác định được các nhân tố cũng như mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến hiệu quả sử dụng vốn sẽ là điều kiện để các nhà quản lý có định hướng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.

Nhìn chung, hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp chịu tác động bởi hai nhóm nhân tố khách quan và nhân tố chủ quan.

1.3.1.1 Nhóm nhân tố khách quan

- Chính sách kinh tế vĩ mô của Nhà nước: trong điều kiện nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp được tự do trong việc huy động và sử dụng vốn kinh doanh, tự do lựa chọn ngành nghề kinh doanh, tự do cạnh tranh... Tuy nhiên, để đảm bảo sự ổn định và phát triển bền vững, nền kinh tế vẫn cần có sự điều tiết của Nhà nước thông qua các chính sách vĩ mô và công cụ pháp luật. Sự ổn định về chính sách kinh tế sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp sử dụng vốn kinh doanh hiệu quả.

- Sự phát triển của khoa học công nghệ: Sự tiến bộ của khoa học công nghệ sẽ kéo theo những hao mòn vô hình về TSCĐ. Do đó, đòi hỏi doanh nghiệp cũng phải quan tâm đến nhân tố này để bảo toàn vốn kinh doanh. Mặt khác, doanh nghiệp phải nhanh nhạy nắm bắt, áp dụng các thành tựu khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh để tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

- Lạm phát: Một trong những hạn chế của nền kinh tế thị trường đó là hiện tượng lạm phát. Khi lạm phát xảy ra, giá trị thực của đồng vốn có thể bị thay đổi, do đó hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp cũng phải được tính toán trên cơ sở có sự điều chỉnh và tính đến yếu tố lạm phát. Điều này đòi hỏi doanh nghiệp phải đánh giá và điều chỉnh lại giá trị tài sản để tránh tình trạng mất vốn kinh doanh theo tốc độ lạm phát trên thị trường.

- Rủi ro: Quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp diễn ra trong một khoảng thời gian nhất định, doanh nghiệp có thể gặp phải những rủi ro như: Nợ khó đòi, khủng hoảng kinh tế hệ thống, hay các rủi ro về thiên nhiên như bão lụt, hạn hán... có thể làm thiệt hại tài sản dẫn đến mất vốn cũng như ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, từ đó có thể làm giảm hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh.

1.3.1.2 Nhóm nhân tố chủ quan

- Nhân tố con người:

Đây là nhân tố đầu tiên ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn, con người được đề cập đến ở đây là toàn bộ lực lượng lao động trong doanh nghiệp bao gồm các nhà quản lý doanh nghiệp và những người trực tiếp thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh. Nhà quản lý đóng vai trò đầu tiên đối với hiệu quả sử dụng vốn. Trong quá trình sản xuất kinh doanh, nếu nhà quản lý không có phương án sản xuất kinh doanh hữu hiệu, không bố trí hợp lý các khâu, các giai đoạn sản xuất, sẽ gây lãng phí về nhân lực, vốn, nguyên vật liệu... Điều này sẽ ảnh hưởng tới hiệu quả sản xuất kinh doanh nói chung, hiệu quả sử dụng vốn nói riêng. Trong quản lý tài chính, nhà quản lý doanh nghiệp phải xác định nhu cầu vốn kinh doanh, phải bố trí cơ cấu hợp lý, không để vốn bị ứ đọng, dư thừa, phải huy động đủ vốn cho sản xuất. Nếu

vốn không đủ đáp ứng cho nhu cầu sản xuất thì quá trình sản xuất kinh doanh bị ảnh hưởng. Nếu cơ cấu vốn không hợp lý, vốn đầu tư lớn vào các tài sản không sử dụng hoặc ít sử dụng, vốn trong quá trình thanh toán bị chiếm dụng sẽ tăng chi phí sản xuất, làm giảm lợi nhuận, giảm hiệu quả sử dụng vốn.

Những người lao động thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn. Nếu tay nghề lao động cao sẽ tăng năng suất lao động. Với cùng một thời gian và điều kiện làm việc thì sẽ tạo ra nhiều sản phẩm hơn và sản phẩm có chất lượng tốt hơn. Từ đó sẽ tăng doanh thu và tiết kiệm chi phí sản xuất, tăng hiệu quả sử dụng vốn. Ngược lại nếu tay nghề người lao động thấp thì hiệu quả lao động sẽ thấp dẫn đến giảm hiệu quả sử dụng vốn.

- Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của ngành sản xuất kinh doanh:

Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của ngành sản xuất kinh doanh có ảnh hưởng không nhỏ tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Mỗi ngành sản xuất kinh doanh có những đặc điểm khác nhau về mặt kinh tế kỹ thuật như: Tính chất ngành nghề, tính thời vụ và chu kỳ sản xuất kinh doanh.

Ảnh hưởng của tính chất ngành nghề đến hiệu quả sử dụng vốn thể hiện ở quy mô, cơ cấu vốn kinh doanh. Quy mô, cơ cấu vốn khác nhau sẽ ảnh hưởng tới tốc độ luân chuyển vốn, tới phương pháp đầu tư, thể thức thanh toán, chi trả... do đó ảnh hưởng tới doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp.

Ảnh hưởng của tính thời vụ và chu kỳ sản xuất thể hiện ở nhu cầu vốn và doanh thu tiêu thụ sản phẩm. Những doanh nghiệp hoạt động trong ngành sản xuất có tính thời vụ thì nhu cầu vốn lưu động giữa các quý trong năm thường biến động lớn, doanh thu bán hàng không được đều, tình hình thanh toán, chi trả cũng gặp khó khăn, ảnh hưởng tới chu kỳ thu tiền bình quân, tới hệ số vòng quay vốn... do đó ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Những doanh nghiệp có chu kỳ sản xuất kinh doanh ngắn thì nhu cầu vốn trong năm thường không có biến động lớn, doanh nghiệp lại thường xuyên thu được tiền bán hàng, điều đó giúp doanh nghiệp dễ dàng đảm bảo cân đối thu chi bằng tiền và đảm bảo nguồn vốn trong kinh doanh, vốn được quay nhiều vòng trong năm. Ngược lại, những doanh nghiệp sản

xuất ra những loại sản phẩm có chu kỳ sản xuất dài phải ứng ra một lượng vốn lưu động tương đối lớn, vốn thu hồi chậm, quay vòng ít.

- Đặc điểm về cơ cấu vốn kinh doanh:

Cơ cấu vốn thể hiện quan hệ tỷ lệ giữa các yếu tố cấu thành vốn trong tổng vốn sử dụng. Cơ cấu vốn có vai trò quan trọng đối với doanh nghiệp, nó ảnh hưởng đến chi phí vốn, đến khả năng kinh doanh và do đó ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của đồng vốn. Chính vì vậy mà cơ cấu vốn là nhân tố tuy chủ yếu tác động gián tiếp song rất quan trọng đối với hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Do có tính chất vận động, dịch chuyển khác nhau: Vốn cố định được dịch chuyển dần, từng phần trong các chu kỳ sản xuất, có chu kỳ vận động dài và sau nhiều năm mới có thể thu hồi đủ số vốn đầu tư đã ứng ra ban đầu còn vốn lưu động luân chuyển toàn bộ giá trị ngay một lần nên việc xác định cơ cấu vốn lưu động, vốn cố định phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sẽ giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí vốn. Các nhân tố chính ảnh hưởng đến cơ cấu vốn bao gồm các nhân tố sau:

- Tài sản cố định là loại tài sản có thời gian thu hồi dài, do đó nó phải được đầu tư bằng nguồn vốn dài hạn, ngược lại, tài sản lưu động sẽ được đầu tư vào một phần của vốn dài hạn, còn chủ yếu là vốn ngắn hạn.

- Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của ngành: Những doanh nghiệp nào có chu kỳ kinh doanh dài, vòng quay vốn chậm thì cơ cấu vốn nghiêng về vốn chủ sở hữu, ngược lại những doanh nghiệp thuộc ngành dịch vụ, bán buôn... thì vốn tài trợ từ các khoản nợ sẽ chiếm tỷ trọng cao.

- Mức độ chấp nhận rủi ro của người lãnh đạo: Trong kinh doanh phải chấp nhận rủi ro, nhưng điều đó lại đồng nghĩa với cơ hội để gia tăng lợi nhuận. Tăng tỷ trọng của vốn vay nợ, sẽ tăng mức độ mạo hiểm.

- Doanh lợi vốn và lãi suất huy động: Khi doanh lợi vốn cao hơn lãi suất vốn vay sẽ lựa chọn hình thức tài trợ bằng vốn vay. Ngược lại khi doanh lợi vốn nhỏ hơn lãi suất vốn vay thì cấu trúc lại nghiêng về vốn chủ sở hữu.

- Một cơ cấu vốn hợp lý sẽ thúc đẩy đồng vốn vận động nhanh giữa các cao độ của quá trình sản xuất kinh doanh, không bị ứ đọng hay sử dụng sai mục đích, vốn sẽ được lưu thông, quay vòng một cách hợp lý, giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả cao

trong sử dụng vốn kinh doanh. Ngược lại khi cơ cấu vốn không hợp lý sẽ dẫn đến có phần vốn bị ứ đọng. Chi phí cơ hội trong việc sử dụng vốn sẽ bị lãng phí.

- Trên đây là những nhân tố chủ yếu tác động đến công tác tổ chức sản xuất kinh doanh và sử dụng vốn của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp cần nghiên cứu, xem xét một cách kỹ lưỡng, thận trọng để phát huy những lợi thế và điều kiện thuận lợi, hạn chế đến mức thấp nhất những hậu quả xấu có thể xảy ra, đảm bảo việc tổ chức huy động vốn kịp thời cho nhu cầu sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD LÀO CAI

2.1 KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD LÀO CAI

2.1.1 Quá trình thành lập và phát triển của Công ty Cổ phần VLXD Lào Cai

- Tên công ty: Công ty Cổ Phần vật liệu xây dựng Lào Cai
- Địa Chi: 398 - Ngô Quyền – Kim Tân – Lào Cai
- Số điện thoại: (020) 3840123, (020)3842550
- Fax : (020) 3841290
- Vốn điều lệ: 200.000.000.000 VND

Công ty cổ phần VLXD Lào Cai, tiền thân là Xí nghiệp liên doanh VLXD Lào Cai được thành lập ngày 12 tháng 4 năm 1993 trên cơ sở vốn góp của Xí nghiệp gạch ngói Hữu Hưng Hà Nội và Công ty khoáng sản Lào Cai. Công ty có 01 dây chuyền SX gạch tụy nen đóng trên địa bàn phường Kim Tân – TP Lào Cai.

Năm 1996 UBND tỉnh Lào Cai quyết định giải thể Xí nghiệp liên doanh, đổi tên thành Xí nghiệp gạch tụy nen Lào Cai trực thuộc Sở công nghiệp Lào Cai.

Năm 2000, do yêu cầu công tác quản lý nhà nước, Xí nghiệp gạch tụy nen Lào Cai được chuyển sang trực thuộc quản lý trực tiếp của Sở xây dựng Lào Cai, đổi tên thành Công ty VLXD tổng hợp Lào Cai.

Tháng 4 năm 2005 theo chủ trương của nhà nước, công ty được UBND tỉnh giao DN nhà nước cho tập thể người lao động và hoạt động theo mô hình công ty cổ phần như hiện nay.

Thành tích của công ty đã đạt được :

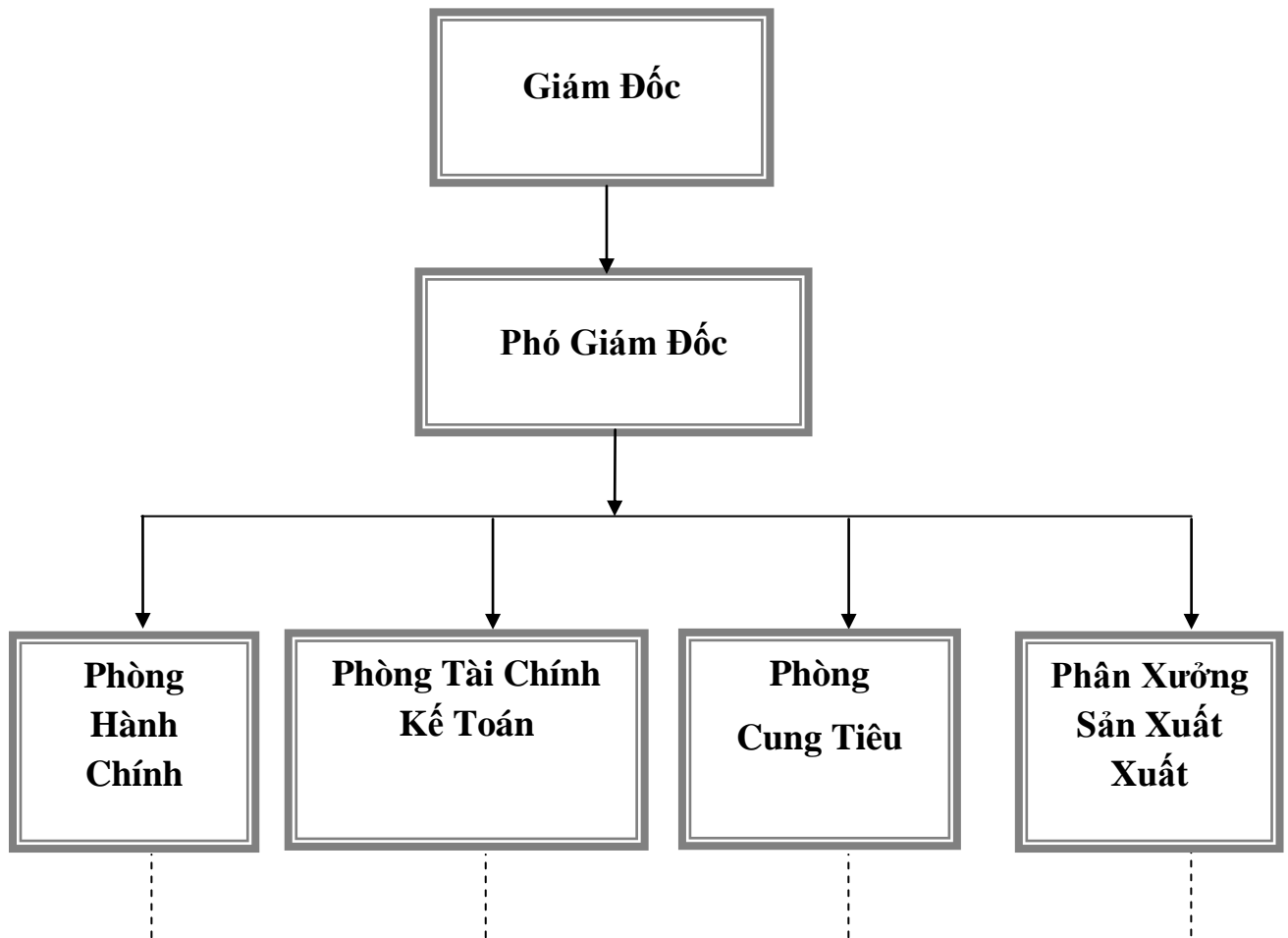
- Cờ thi đua thu nộp ngân sách năm 2008, 2009, 2010 của UBND tỉnh.
- Bằng khen tập thể lao động xuất sắc năm 2008, 2009, 2010 của UBND tỉnh.

2.1.2 Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý và tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh

2.1.2.1 Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý.

❖ Công ty sử dụng mô hình hệ thống quản trị kiểu trực tuyến – chức năng để điều hành Công ty. Mô hình này có tác dụng duy trì hệ thống trực tuyến vừa kết hợp

với việc tổ chức thực hiện. Quyền ra mệnh lệnh quản trị thuộc quyền cấp trưởng trực tuyến và cấp trưởng chức năng, giúp gắn việc sử dụng chuyên gia ở bộ phận chức năng với hệ thống trực tuyến mà vẫn giữ được tính thống nhất ở mức độ nhất định.



Ghi chú : —————> Quan hệ trực tuyến

----- Quan hệ kiểm soát, giám sát

(Nguồn tài liệu: Sơ đồ tổ chức Công ty CP VLXD Lào Cai 2015)

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của công ty cp vlxđ Lào cai

❖ Chức năng nhiệm vụ cụ thể của từng bộ phận trong Công ty :

- **Hội đồng quản trị:** Hội đồng Quản trị là cơ quan quản lý Công ty có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan tới mục đích quyền lợi của Công ty có các chức năng và nhiệm vụ sau:

- Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty;
- Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của Luật này hoặc Điều lệ Công ty.
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc hoặc phó giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định;
- Giám sát, chỉ đạo Giám đốc hoặc phó giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty.
- Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác.
- Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Đại hội đồng cổ đông.
- Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty.
- Và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật và Điều lệ Công ty.
- **Giám đốc:** Do hội đồng quản trị cử, là đại diện pháp nhân của công ty, đứng đầu bộ máy quản lý công ty, là người chịu trách nhiệm chung mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, đời sống của cán bộ công nhân viên. Ngoài việc uỷ quyền cho Phó giám đốc còn chỉ huy các phòng ban, phân xưởng thông qua các trưởng phòng ban, quản đốc phân xưởng. Là người phụ trách chung về tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Là người đưa ra các quyết định nhằm đưa doanh nghiệp vào hoạt động theo đúng hướng mà doanh nghiệp đã định trước dựa trên các báo cáo của các phòng ban cấp dưới.
- Tiến hành lập kế hoạch sản xuất dựa trên các số liệu tổng hợp các phòng ban chức năng.
- Có trách nhiệm báo cáo với hội đồng quản trị về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo thời gian quy định.

▪ **Phó giám đốc:** Do Hội đồng quản trị cử ra, chịu trách nhiệm tư vấn tham mưu cho Giám đốc trong các quyết định liên quan tới quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty. Là người đứng đầu bộ phận sản xuất chịu trách nhiệm cho hoạt động sản xuất của Công ty diễn ra đúng theo tiến độ công việc. Ngoài ra còn tham mưu cho Giám đốc quản lý, điều hành công tác sản xuất của toàn Công ty với chức năng và nhiệm vụ như sau:

- Điều hành công tác sản xuất tại bộ phận sản xuất và bộ phận kỹ thuật. chịu trách nhiệm phân công công việc, giám sát kiểm tra các bản vẽ kỹ thuật và các sản phẩm hoàn thiện so sánh chất lượng của sản phẩm so với yêu cầu của bản vẽ, chịu trách nhiệm tham mưu cho Giám đốc những vấn đề liên quan tới công việc sản xuất và tình hình sử dụng máy móc tại Công ty.

- Lập kế hoạch sản xuất theo kỳ, phân công công việc cho đúng bộ phận mà công việc yêu cầu, trực tiếp lãnh đạo kiểm tra và giám sát các công việc được giao tại bộ phận đó, đảm bảo thời gian và số lượng sản phẩm hoàn thành đúng hạn và đạt tiêu chuẩn.

- Kiểm tra chất lượng sản phẩm trước khi xuất xưởng. Thông qua báo cáo từ các phân xưởng tiến hành lập báo cáo cho giám đốc về tình hình tiến hành các công việc để có kế hoạch điều chỉnh hoặc sắp xếp công việc mới.

- Lập yêu cầu tuyển dụng nhân lực đáp ứng yêu cầu sản xuất và thực hiện các nhiệm vụ khác do cấp trên giao nếu có quyết định đầy đủ.

▪ **Phòng cung cấp và tiêu thụ:** Là một bộ phận được thành lập nhằm mục đích tiêu thụ các sản phẩm do công ty sản xuất ra.

- Chức năng chính của bộ phận này là tham mưu cho Giám đốc về những vấn đề liên quan tới thị trường sản phẩm. Các thông tin liên quan tới nhập nguyên vật liệu sản xuất và bán sản phẩm. Có chức năng liên hệ hợp tác với các phòng chức năng khác để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh trong Công ty

- Nhiệm vụ chính của phòng cung cấp và tiêu thụ của Công ty là mua nguyên vật liệu đầu vào và những thứ cần thiết khác cho sản xuất và bán các sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra.

- Tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm, tìm nhà cung cấp nguyên, phụ liệu, dịch vụ và chăm sóc khách hàng.
- Cân đối, điều tiết và kiểm tra giám sát quá trình thực hiện đơn hàng của các đơn vị trong Công ty.
- Xây dựng chiến lược phát triển công tác marketing, phát triển thương hiệu Công ty.
 - **Phòng Tài chính - Kế toán:** Là một bộ phận được lập ra nhằm quản lý hoạt động tài chính của công ty. Quản lý thu chi tài chính của công ty một cách khoa học và hợp lý.
 - Chức năng chính của bộ phận tài chính kế toán là tham mưu cho Giám đốc những vấn đề về sử dụng tài chính, sử dụng vốn trong Công ty. Lập và tổ chức hệ thống quản lý toàn Công ty. Phối hợp với các phòng ban khác để hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh trong Công ty.
 - Lập kế hoạch tài chính trong kỳ kế hoạch đồng thời có biện pháp lo nguồn vốn trong khâu mua sắm phục vụ nhu cầu sản xuất.
 - Theo dõi quản lý vốn bằng tài sản cố định, vốn lưu động. Lập chứng từ theo dõi diễn biến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
 - Kiểm soát giá thành, kiểm soát hợp đồng mua bán vật tư sản phẩm.
 - Quản lý giá thành sản xuất của Công ty.
 - Kiểm tra, tổng hợp và phân tích báo cáo quyết toán tài chính tháng, quý, năm toàn Công ty.
 - Tổng hợp, phân tích tỷ lệ các khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm.
 - Xây dựng qui chế quản lý tài chính của Công ty.
 - **Bộ phận hành chính:** Là một bộ phận được thành lập với mục đích quản lý các công việc hành chính văn phòng trong Công ty. Có chức năng và nhiệm vụ như sau:
 - Quản lý công tác tổ chức nhân sự, quản lý lao động, tiền lương và công tác quản trị hành chính của Công ty. Tham mưu cho Giám đốc những vấn đề cần giải quyết liên quan tới công tác hành chính văn phòng. Kết hợp với các bộ phận chức năng khác trong Công ty để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Sắp xếp bộ máy tổ chức quản lý phù hợp với yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Xây dựng kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.
- Xây dựng nội qui, qui chế quản lý về công tác lao động, tiền lương.
- Xây dựng các chính sách về tiền lương, tiền thưởng để thu hút nhân tài vào làm việc tại Công ty.

2.1.2.2 Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh

❖ Đặc điểm hoạt động sản xuất – kinh doanh của công ty.

- Ngành nghề kinh doanh : sản xuất và cung ứng các loại gạch xây, cột điện, lập dự án đầu tư và xây dựng công trình.

- Quy mô hoạt động sản xuất của công ty là : công ty có quy mô lớn.
- Sản phẩm : Các loại gạch xây dựng tiêu chuẩn, cột điện dân dụng, công trình và các công trình xây dựng.
- Thị trường : Trong tỉnh và các tỉnh thành lân cận.

2.2 HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD LÀO CAI

2.2.1 Sơ lược về bối cảnh kinh tế xã hội trong thời gian qua.

Sau một thời gian phát triển mạnh và có đóng góp đáng kể cho phát triển kinh tế đất nước, ngành xây dựng rơi vào giai đoạn khó khăn kéo dài do tác động của tình hình kinh tế. Năm 2013, giá cả các nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào và lãi suất ngân hàng tăng cao, đồng thời việc cắt giảm đầu tư công theo tinh thần Nghị quyết 11/NQ-CP của Chính phủ đã khiến DN ngành xây dựng chao đảo.

Ngay cả những nhà đầu tư bất động sản chuyên nghiệp, công ty xây dựng lớn như Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị (HUD), Công ty xây dựng số 1 Lào Cai cũng đứng trước những khó khăn, buộc các nhà tài chính phải chủ động rà soát, đánh giá kỹ thị trường, khả năng kinh doanh, tiến độ hoàn thành các thủ tục đầu tư xây dựng, khả năng thu xếp các nguồn vốn đầu tư để có sự điều chỉnh kế hoạch đầu tư, kinh doanh cho phù hợp, hạn chế tối đa đầu tư dàn trải, ưu tiên đầu tư cho các dự án có hiệu quả cao thuộc lĩnh vực kinh doanh chính của mình.

Trong năm 2014, mặc dù tình hình kinh tế vĩ mô đã ổn định hơn, lạm phát được kiềm chế, lãi suất cho vay đã giảm đáng kể so với cuối năm 2013 nhưng các doanh nghiệp ngành Xây dựng vẫn phải đối mặt với những khó khăn thách thức lớn.

Các doanh nghiệp thiếu vốn nghiêm trọng cho sản xuất và đầu tư phát triển nhưng không đủ chuẩn, lãi suất cho vay tuy đã giảm nhưng vẫn còn ở mức cao khiến nhiều doanh nghiệp chưa tiếp cận được vốn vay. Nhiều doanh nghiệp rơi vào tình trạng kinh doanh thua lỗ, phá sản, không tự cân đối được nguồn trả nợ các khoản đã vay để đầu tư. Các doanh nghiệp xây dựng gặp nhiều khó khăn trong tìm kiếm việc làm mới cũng như trong thực hiện các công trình dở dang, công nợ tại các công trình rất lớn.

Năm 2015, hoạt động xây dựng cơ bản tăng mạnh, trong đó tăng cao nhất ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài do tập trung đẩy nhanh tiến độ đối với các công trình thuộc khu kinh tế trọng điểm quốc gia. Tiến độ xây dựng trong khu vực Nhà nước chậm hơn do ưu tiên cho những công trình chuyển tiếp từ năm trước nên giá trị sản xuất giảm. Đối với các doanh nghiệp ngoài Nhà nước, do gặp khó khăn về vốn nên kết quả tăng thấp.

Mặc dù đạt được một số kết quả nhất định nhưng hoạt động của ngành xây dựng trong năm vẫn còn những tồn tại và gặp khó khăn như: Chủ đầu tư thực hiện không đúng quy trình, thủ tục gây chậm chễ trong thanh toán công trình dẫn đến nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ thiếu vốn, không đủ sức cạnh tranh. Tiến độ giải ngân của một số dự án, công trình mặc dù có chuyển biến nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế. Thời tiết diễn biến phức tạp với mưa lớn kéo dài tại nhiều vùng trên cả nước ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng công trình.

2.2.2 Cơ cấu tài sản và nguồn vốn kinh doanh của Công ty Cổ phần VLXD Lào Cai

2.2.2.1 Cơ cấu tài sản của Công ty.

Qua bảng Cân đối kế toán sau đây, ta thấy cơ cấu vốn của Công ty CP VLXD Lào Cai được bố trí như bảng 2.1 dưới đây:

Bảng 2.1: Bảng cơ cấu vốn kinh doanh và tình hình biến động vốn kinh doanh của công ty CP VLXD Lào Cai năm 2013, 2014 và 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2013		31/12/2014		31/12/2015		2014/2013		2015/2014	
	Thành tiền	Tỷ trọng	Thành tiền	Tỷ trọng	Thành tiền	Tỷ trọng	+/-	%	+/-	%
A. Vốn lưu động	368.443	70,51%	497.054	72,64%	616.139	75,41%	128.611	34,91%	119.085	23,96%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	15.855	4,30%	14.645	2,95%	12.980	2,11%	(1.210)	-7,63%	-1.665	-11,37%
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	10.800	2,93%	30.692	6,17%	21.920	3,56%	19.892	184,19%	-8.772	-28,58%
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	163.740	44,44%	230.622	46,40%	325.688	52,86%	66.882	40,85%	95.066	41,22%
IV. Hàng tồn kho	160.493	43,56%	199.810	40,20%	240.551	39,04%	39.317	24,50%	40.741	20,39%
V. Tài sản ngắn hạn khác	17.555	4,76%	21.285	4,28%	15.000	2,43%	3.730	21,25%	-6.285	-29,53%
B. Vốn cố định	154.120	29,49%	187.176	27,36%	200.960	24,59%	33.056	21,45%	13.784	7,36%
I. Các khoản phải thu dài hạn	0	-	0	-	0	-	-	-	-	-
II. Tài sản cố định	98.225	63,73%	88.981	47,54%	97.005	48,27%	(9.244)	-9,41%	8.024	9,02%
III. Bất động sản đầu tư	2.540	1,65%	2.540	1,36%	2.540	1,26%	-	-	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	46.212	29,98%	85.445	45,65%	90.506	45,04%	39.233	84,90%	5.061	5,92%
V. Tài sản dài hạn khác	7.143	4,63%	10.210	5,45%	10.909	5,43%	3.067	42,94%	699	6,85%
TỔNG VỐN	522.563	100%	684.230	100%	817.099	100%	161.667	30,94%	132.869	19,42%

(Nguồn tài liệu: BCTC của Công ty CP VLXD Lào Cai đã kiểm toán 2013,2014,2015)

Tại thời điểm 31/12/2013, giá trị vốn lưu động là 368.443 triệu đồng chiếm tỷ trọng 70,51% tổng vốn, giá trị vốn cố định là 154.120 triệu đồng chiếm tỷ trọng 29,49% tổng vốn. Cuối năm 2014, giá trị vốn lưu động là 497.054 triệu đồng chiếm tỷ trọng 72,64 % tổng vốn, giá trị vốn cố định là 187.176 triệu đồng chiếm tỷ trọng 27,36% tổng vốn. Tại 31/12/2015, giá trị vốn lưu động là 616.139 triệu đồng chiếm tỷ trọng 75,41% tổng vốn, giá trị vốn cố định là 200.960 triệu đồng chiếm tỷ trọng 24,59% tổng vốn. Trong cơ cấu vốn của công ty qua các năm, ta có thể nhận thấy tỷ lệ vốn lưu động luôn chiếm tỷ trọng lớn trên 70%, vốn cố định chiếm tỷ trọng nhỏ dưới 30%. Cơ cấu này chưa hợp lý với doanh nghiệp xây dựng nói chung và Công ty CP VLXD Lào Cai nói riêng. Chênh lệch khá lớn giữa hai nguồn vốn cố định và lưu động.

Cho đến thời điểm ngày 31/12/2015, tổng vốn kinh doanh của công ty là 817.099 triệu đồng, đã tăng 132.869 triệu đồng so với thời điểm này năm trước, và tỷ lệ tăng tương ứng là 19,42%. Trong đó:

+ Vốn lưu động là 616.139 triệu đồng, đã tăng 119.085 triệu đồng ứng với tỷ lệ tăng là 23,96% so với cùng kỳ năm trước.

+ Vốn cố định là 200.960 triệu đồng, tăng 95.063 triệu đồng, đã tăng 13.784 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng là 7,36% so với năm 2014.

Từ những số liệu thống kê trên có thể thấy cơ cấu vốn lưu động của Công ty CP VLXD Lào Cai, nhận thấy rằng vốn lưu động chủ yếu là nợ phải thu và hàng tồn kho. Trong đó khoản nợ phải thu từ khách hàng chiếm tỷ trọng cao nhất. Điều đó là do đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp xây dựng và cung ứng vật liệu xây dựng, thời gian bắt đầu từ khi thực hiện hợp đồng đến khi nghiệm thu quyết toán công trình kéo dài cộng với khoảng thời gian từ khi ký biên bản nghiệm thu bàn giao công trình hoàn thành đưa vào sử dụng đến khi khách hàng thanh toán cũng chiếm khoảng thời gian lớn, vì vậy nguồn vốn bị tồn đọng là rất lâu và rất nhiều. Cụ thể, tỷ trọng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn trong cơ cấu vốn lưu động các năm 2013, 2014, 2015 lần lượt là 44,44%, 46,40%, 52,86%. Việc các khoản phải thu ở mức cao là khó tránh khỏi, công ty cần có các biện pháp giải quyết nhanh với những

khoản thanh quyết toán các công trình để hạn chế vốn bị tồn đọng, làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

Tỷ trọng giá trị hàng tồn kho trong cơ cấu vốn lưu động qua các năm 2013, 2014, 2015 lần lượt là 43,56%, 40,20%, 39,04%. Qua đó tỷ trọng giá trị hàng tồn kho giảm qua các năm. Điều này là tốt nếu lượng nguyên liệu, vật liệu dự trữ đủ đáp ứng cho quá trình xây lắp không bị gián đoạn. Việc xác định tỷ lệ dự trữ nguyên vật liệu hợp lý sẽ giúp công ty tiết kiệm được chi phí sử dụng vốn, giảm áp lực về nhu cầu vốn.

Cơ cấu vốn cố định của công ty chủ yếu là tài sản cố định, các khoản đầu tư tài chính dài hạn. Chiếm tỷ lệ cao nhất trong cơ cấu vốn cố định là giá trị tài sản cố định lần lượt qua các năm như sau: giá trị tài sản cố định năm 2013 là 98.225 triệu đồng chiếm tỷ trọng 63,73% vốn cố định, giá trị tài sản cố định năm 2014 là 88.981 triệu đồng chiếm tỷ trọng 47,54% vốn cố định, giá trị tài sản cố định năm 2015 là 97.005 triệu đồng chiếm tỷ trọng 48,27% vốn cố định. So với năm 2013, năm 2014 giá trị tài sản cố định giảm 9.224 triệu đồng với tỷ lệ giảm là 9,41% nguyên nhân là do khu văn phòng công ty nâng cấp, sửa chữa đã đưa vào sử dụng. Giá trị tài sản cố định năm 2015 cao hơn so với năm 2014 là 8.024 triệu đồng tương ứng tăng với 9,02%, nguyên nhân là do công ty tăng cường đầu tư năng lực sản xuất thông qua việc mua sắm các thiết bị phục vụ thi công như: máy cào vơ với giá trị 1.504 triệu đồng, và do chi phí xây dựng cơ bản dở dang tăng.

Tỷ trọng các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong vốn cố định qua các năm như sau: 29,98%, 45,65%, 45,04%. Các khoản đầu tư này chủ yếu là đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác.

2.2.2.2 Cơ cấu nguồn vốn của Công ty

Bảng 2.2: Bảng cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn của công ty CP VLXD Lào Cai năm 2013, 2014 và 2015.*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Chỉ Tiêu	31/12/2013		31/12/2014		31/12/2015		2014/2013		2015/2014	
	Thành tiền	Tỷ trọng	Thành tiền	Tỷ trọng	Thành tiền	Tỷ trọng	+/-	%	+/-	%
A. Nợ phải trả	314.286	60,14%	440.510	64,38%	541.806	66,31%	126.224	40,16%	101.296	23,00%
I. Nợ ngắn hạn (Thời hạn ≤1 năm)	295.366	93,98%	414.570	94,11%	517.094	95,44%	119.204	40,36%	102.524	24,73%
II. Nợ dài hạn (T/g thanh toán ≥1 năm)	18.920	6,02%	25.940	5,89%	24.712	4,56%	7.020	37,10%	-1.228	-4,73%
B. Vốn chủ sở hữu	208.277	39,86%	243.720	35,62%	275.293	33,69%	35.443	17,02%	31.573	12,95%
I. Vốn chủ sở hữu	208.277	100%	243.720	100%	275.293	100%	35.443	17,02%	31.573	12,95%
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	-	0	-	0	-	-	-	-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	522.563	100%	684.230	100%	817.099	100%	161.667	30,94%	132.869	19,42%

(Nguồn tài liệu: BCTC của Công ty CP VLXD Lào Cai đã kiểm toán 2013,2014,2015)

Theo thời gian huy động và sử dụng vốn

1. Nguồn vốn tạm thời (nợ ngắn hạn)	295.366	56,52%	414.570	60,59%	517.094	63,28%	119.204	40,36%	102.524	24,73%
2. Nguồn vốn thường xuyên = VCSH + nợ dài hạn	227.197	43,48%	269.660	39,41%	300.005	36,72%	42.463	18,69%	30.345	11,25%
3. Nguồn VLD thường xuyên = TSNH - Nợ ngắn hạn	73.077	13,98%	82.484	12,06%	99.045	12,12%	9.407	12,87%	16.561	20,08%

(Nguồn tài liệu: BCTC của Công ty CP VLXD Lào Cai đã kiểm toán 2013,2014,2015)

• Cơ cấu nguồn vốn

Vốn chủ sở hữu của công ty cuối năm 2014 là 243.720 triệu đồng tăng 35.443 triệu đồng tương ứng với 17,02% so với cùng thời điểm năm 2013. Cuối năm 2015, vốn chủ sở hữu của công ty là 275.293 triệu đồng tăng 31.573 triệu đồng so với đầu năm, tương ứng với tỷ lệ tăng 12,95%.

Nợ phải trả của công ty tại 31/12/2014 là 440.510 triệu đồng tăng 126.224 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 40,16% so với cùng thời điểm năm 2013. Cuối năm 2015, nợ phải trả của công ty là 541.806 triệu đồng tăng 101.296 triệu đồng so với đầu năm tương ứng với tỷ lệ tăng là 23%. Nợ phải trả tăng chủ yếu là do nợ ngắn hạn tăng. Cuối năm 2015, nợ ngắn hạn của công ty là 517.094 triệu đồng, đã tăng 102.524 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 24,73%. So với nợ dài hạn, các khoản nợ ngắn hạn thường có chi phí sử dụng và rủi ro tài chính thấp hơn nhưng sẽ tạo áp lực về khả năng thanh toán cho công ty.

Về cơ cấu nguồn vốn, qua bảng trên tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong cơ cấu nguồn vốn qua các năm 2013, 2014, 2015 lần lượt như sau: 39,86%, 35,62%, 33,69%. Tỷ trọng nợ phải trả qua các năm lần lượt là: 60,14%, 64,38%, 66,31%. Ta thấy rằng trong cơ cấu nguồn vốn, tỷ trọng nợ phải trả chiếm tỷ trọng lớn và có xu hướng tăng dần qua các năm, và vốn chủ sở hữu giảm dần. Điều này chứng tỏ qua các năm sự phụ thuộc từ các nguồn lực vốn từ bên ngoài của công ty càng tăng dẫn đến rủi ro về tài chính của công ty càng tăng lên.

2.2.2.3 Thời gian huy động và sử dụng vốn

Nhìn vào bảng 2.2, Nguồn vốn thường xuyên (vốn chủ sở hữu và nợ dài hạn) và nguồn vốn tạm thời (nợ ngắn hạn) của công ty đều có sự dịch chuyển cụ thể như sau:

- Nguồn vốn tạm thời năm 2014 tăng so với năm 2013 là 119.204 triệu đồng tương ứng với tăng 40,36%, năm 2015 nguồn vốn tạm thời tăng 102.524 triệu đồng tương ứng với 24,73%.

- Nguồn vốn thường xuyên năm 2014 tăng so với năm 2013 là 42.263 triệu đồng tương ứng với tỉ lệ tăng 18,69%, năm 2015 nguồn vốn thường xuyên tăng 11,25% so với năm 2014.

Số liệu ở trên giúp ta nhận thấy rằng nguồn vốn tạm thời chiếm tỷ trọng lớn hơn nguồn vốn thường xuyên trong tổng nguồn vốn. Do mô hình của công ty có lượng vốn lưu động chiếm tỷ trọng cao, nên chủ yếu được tài trợ bằng nguồn vốn tạm thời hay chính là nợ ngắn hạn.

Nguồn vốn lưu động thường xuyên của công ty tăng dần qua các năm 2013, 2014, 2015 lần lượt là 73.077 triệu đồng; 82.484 triệu đồng; 99.045 triệu đồng. Thể hiện rõ trong năm 2013 có 73.077 triệu đồng nguồn vốn thường xuyên tài trợ cho tài sản ngắn hạn, năm 2014 có 82.484 triệu đồng nguồn vốn thường xuyên tài trợ cho tài sản ngắn hạn, năm 2015 có 99.045 triệu đồng nguồn vốn thường xuyên tài trợ cho tài sản ngắn hạn. Nguồn vốn lưu động thường xuyên sẽ tạo ra mức độ an toàn và năng động cho doanh nghiệp trong kinh doanh, làm cho tình trạng tài chính của doanh nghiệp được đảm bảo vững chắc hơn và ổn định. Tuy nhiên, doanh nghiệp phải trả chi phí cao hơn cho việc sử dụng vốn và cũng chịu một phần rủi ro tài chính vì các yếu tố chỉ mang tính chất ngắn hạn.

2.2.2.4 So sánh giữa vốn công ty đi chiếm dụng và bị chiếm dụng

Bảng 2.3: Bảng so sánh giữa vốn đi chiếm dụng và bị chiếm dụng của công ty CP VLXD Lào Cai năm 2013, 2014 và 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/ 2013	31/12/ 2014	31/12/ 2015	2014/2013		2015/2014	
				Tăng/ giảm	Tỉ lệ	Tăng/ giảm	Tỉ lệ
I. Vốn đi chiếm dụng	163.801	258.093	347.971	94.292	57,56%	89.878	34,82%
1. Phải trả người bán	150.490	201.992	255.915	51.502	34,22%	53.923	26,70%
2. Người mua trả tiền trước	4.026	40.257	72.415	36.231	899,93%	32.158	79,88%
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	6.165	14.275	18.169	8.110	131,55%	3.894	27,28%
4. Phải trả người lao động	3.120	1.569	1.472	-1.551	-49,71%	-97	-6,18%
II. Vốn bị chiếm dụng	102.765	167.314	260.953	64.549	62,81%	93.639	55,97%
1. Phải thu khách hàng	100.745	164.083	256.520	63.338	62,87%	92.437	56,34%
2. Trả trước cho người bán	480	1.590	2.783	1.110	231,25%	1.193	75,03%
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	1.540	1.641	1.650	101	6,56%	9	0,55%
Chênh lệch: (I)-(II)	61.036	90.779	87.018	29.743	48,73%	-3.761	-4,14%

(Nguồn tài liệu: BCTC của Công ty CP VLXD Lào Cai đã kiểm toán 2013,2014,2015)

Trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sẽ hình thành các công nợ hay quan hệ thanh toán giữa doanh nghiệp với các tác nhân kinh tế khác như với Nhà nước, với công nhân viên, cán bộ công ty , với khách hàng, với người bán,... từ đó mà phát sinh vốn chiếm dụng và vốn bị chiếm dụng. Vốn chiếm dụng hợp pháp gồm các khoản:

+ Nợ khách hàng, nhà cung cấp chưa đến hạn thời hạn thanh toán.

+ Các khoản phải thanh toán với cán bộ công nhân viên chưa đến hạn thanh toán.

+ Các khoản nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước chưa đến hạn nộp.

Nguồn vốn chiếm dụng chỉ mang tính chất tạm thời và sử dụng trong thời gian ngắn nhưng doanh nghiệp không phải trả chi phí sử dụng vốn, đòn bẩy tài chính luôn dương, nên trong thực tế doanh nghiệp nên triệt để tận dụng nguồn vốn này nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn mà vẫn đảm bảo khả năng thanh toán các công nợ. Đây cũng chính là ưu điểm của vốn đi chiếm dụng.

Vốn đi chiếm dụng của công ty là 258.093 triệu đồng tại thời điểm 31/12/2014, đã tăng so với cùng tại thời điểm năm 2013 là 94.292 triệu đồng tương ứng tăng với tỷ lệ 57,56%. Cuối năm 2015 là 347.971 triệu đồng, đã tăng 89.878 triệu đồng, tương ứng tăng với tỷ lệ tăng là 84,32%. Năm 2015, vốn đi chiếm dụng tăng chủ yếu là do phải trả người bán, người cung cấp tăng và người mua hàng ứng trước tiền hàng tăng.

+ Khoản phải trả người bán của công ty là 255.915 triệu đồng, đã tăng 53.923 triệu đồng so với cuối năm 2014, tương ứng với tăng 26,7%. Việc gia tăng vốn chiếm dụng từ nhà cung cấp sẽ giảm bớt áp lực chi phí và đi vay từ ngân hàng. Tuy nhiên việc tăng quá mức các khoản phải trả và kéo dài kỳ hạn của các khoản phải trả cũng là dấu hiệu xấu về khả năng chi trả, thanh toán các khoản nợ của công ty.

+ Khoản người mua trả tiền trước của công ty là 72.415 triệu đồng, đã tăng 32.158 triệu đồng so với cuối năm 2014. Đây là khoản tạm ứng trước ban đầu của các chủ đầu tư cho các công trình, khách hàng tạm ứng tiền hàng trước cho những sản phẩm mình đã đặt và làm hợp đồng sản xuất.

Vốn bị chiếm dụng của công ty tăng chủ yếu là do các khoản phải thu của khách hàng, nhà cung cấp tăng vào thời điểm 31/12/2014, vốn bị chiếm dụng của công ty là 167.314 triệu đồng, đã tăng so với cùng tại thời điểm năm 2013 là 64.549 triệu đồng tương ứng tăng với tỷ lệ 62,81%. Cuối năm 2015 là 260.953 triệu đồng, đã tăng 93.639 triệu đồng, tương ứng tăng với tỷ lệ tăng là 55,97%. Vốn bị chiếm dụng của công ty tăng chủ yếu là do các khoản phải thu của khách hàng tăng. Tại thời điểm 31/12/2015, khoản phải thu khách hàng của công ty là 256.520 triệu

đồng, đã tăng 92.437 triệu đồng so với năm 2014 tương ứng với tăng 56,34%. Các khoản phải thu tăng sẽ làm tăng khoản vốn bị ứ đọng, tạo ra áp lực về vốn và làm giảm hiệu quả sử dụng vốn. Tuy nhiên, do đặc thù của ngành xây dựng, khoản phải thu khách hàng khá cao và do công ty có nhiều công trình mới nên việc gia tăng các khoản phải thu.

Nhìn vào số liệu đã phân tích ở trên, vốn đi chiếm dụng của công ty qua các năm 2013, 2014, 2015 đều cao hơn vốn bị chiếm dụng, khoản vốn đi chiếm dụng lớn sẽ giúp công ty giải quyết tạm thời về công nợ cần thanh toán và giảm chi phí sử dụng vốn, vay vốn,... nhưng công ty cần lưu ý đến thời hạn thanh toán của công ty

Hai năm gần đây ta thấy quy mô vốn công ty đang có dấu hiệu tích cực, tăng lên với tỷ lệ cao, điều này chứng tỏ công ty đang hoạt động kinh doanh tốt, ổn định, tiềm lực tài chính ngày càng được cải thiện và nâng cao. Qua đó, chúng ta thấy vốn chủ sở hữu tăng là do bổ sung từ lợi nhuận chưa phân phối chứng tỏ nguồn vốn của công ty vào hoạt động sản xuất kinh doanh đã và đang được vận dụng, khai thác một cách hợp lý.

2.2.3 Phân tích các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty Cổ phần VLXD Lào Cai.

2.2.3.1 Hiệu quả sử dụng tổng vốn kinh doanh

Các số liệu về vốn kinh doanh mà ta có được từ Bảng cân đối kế toán là các chỉ tiêu thời điểm. Các chỉ tiêu này thường xuyên biến động nên nó không điển hình khái quát cho vốn kinh doanh trong một thời kỳ nào đó chẳng hạn như một năm. Để việc phân tích được chuẩn xác thì ta sẽ tính chỉ tiêu vốn kinh doanh bình quân cho một năm và sử dụng chỉ tiêu vốn kinh doanh bình quân để phân tích hiệu quả vốn kinh doanh.

**Bảng 2.4: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng VKD của công ty CP VLXD
Lào Cai các năm 2013, 2014 và 2015**

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/ 2013	31/12/ 2014	31/12/ 2015	2014/2013		2015/2014	
					Tăng/ giảm	Tỉ lệ	Tăng/ giảm	Tỉ lệ
I	CÁC CHỈ TIÊU BÁO CÁO							
1	Doanh thu thuần	372.690	470.269	550.372	97.579	26,18%	80.103	17,03%
2	Lợi nhuận trước thuế và lãi vay	13.510	17.097	18.663	3.587	26,55%	1.566	9,16%
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.996	13.640	15.147	2.644	24,05%	1.507	11,05%
4	Vốn kinh doanh bình quân trong kì	495.206	603.397	750.665	108.191	21,85%	147.268	24,41%
5	Vốn chủ sở hữu bình quân	192.054	224.474	259.507	32.420	16,88%	35.033	15,61%
6	Tài sản lưu động	368.443	497.054	616.139	128.611	34,91%	119.085	23,96%
7	Nợ ngắn hạn	295.366	414.570	517.094	119.204	40,36%	102.524	24,73%
8	Hàng tồn kho	160.493	199.810	240.551	39.317	24,50%	40.741	20,39%
9	Tiền và các khoản tương đương tiền	15.855	14.645	12.980	-1.210	-7,63%	-1.665	-11,37%
II	CÁC CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH							
1	Tỷ suất sinh lời của tài sản ($\frac{I_2}{I_4} \times 100\%$)	2,73%	2,83%	2,49%	0,11%	3,86%	-0,35%	-12,26%
2	Vòng quay vốn kinh doanh ($\frac{I_1}{I_4} \times 100\%$)	75,26%	77,94%	73,32%	2,68%	3,56%	-4,62%	-5,93%
3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh ($\frac{I_3}{I_4} \times 100\%$)	2,22%	2,26%	2,02%	0,04%	1,80%	-0,24%	-10,74%
4	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu ($\frac{I_3}{I_1} \times 100\%$)	2,95%	2,90%	2,75%	-0,05%	-1,69%	-0,15%	-5,11%
5	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu ($\frac{I_3}{I_5} \times 100\%$)	5,73%	6,08%	5,84%	0,35%	6,13%	-0,24%	-3,94%
6	Hệ số thanh toán ngắn hạn ($\frac{I_6}{I_7}$)	1,25	1,20	1,19	-0,05	-3,88%	-0,01	-0,62%
7	Hệ số thanh toán nhanh ($\frac{I_6 - I_8}{I_7}$)	0,70	0,72	0,73	0,01	1,84%	0,01	1,30%
8	Hệ số thanh toán tức thời ($\frac{I_9}{I_7}$)	0,05	0,04	0,03	-0,02	-34,19%	-0,01	-28,94%

(Nguồn tài liệu: BCTC của Công ty CP VLXD Lào Cai đã kiểm toán
2013,2014,2015)

Nhìn vào bảng phân tích trên ta nhận xét được rằng, nhìn chung các chỉ tiêu tỷ suất sinh lời của tài sản, tỷ suất lợi nhuận trên vốn kinh doanh, trên doanh thu, trên vốn chủ sở hữu đều có xu hướng tăng trong năm 2014 và giảm trong năm 2015. Cụ thể, trong năm 2013, 2014, 2015 cùng 1 đồng vốn bỏ vào sản xuất kinh doanh thì có thể tạo ra lần lượt là 0,0222; 0,0226; 0,0202 đồng lợi nhuận sau thuế. Như vậy, so với năm 2013 thì tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên VKD của công ty năm 2014 tăng 1,8%, điều này chứng tỏ 1 đồng vốn kinh doanh bỏ ra đã tạo ra nhiều đồng lợi nhuận hơn so với năm 2013. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên VKD năm 2015 lại giảm so với năm 2014 với tỷ lệ giảm 10,74%. Đây là chỉ tiêu tổng hợp, nó chịu ảnh hưởng của hai chỉ tiêu vòng quay vốn kinh doanh (thể hiện hiệu suất sử dụng vốn hay tài sản của công ty) và tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (thể hiện sự kiểm soát chi phí). Đi sâu phân tích hai chỉ tiêu trên ta thấy :

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu tăng khi: Doanh thu không đổi và cắt giảm chi phí; doanh thu tăng với tỷ lệ tăng lớn hơn tỷ lệ tăng chi phí hoặc doanh thu giảm với tỷ lệ nhỏ hơn tỷ lệ giảm của chi phí. Nghĩa là khi chi phí quản lý tốt thì chỉ tiêu này tăng lên. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu năm 2014 giảm 1,69% so với năm 2013, và năm 2014 giảm 5,11% so với năm 2014, chứng tỏ hiệu quả sử dụng chi phí của của công ty đã đi xuống. Năm 2015, doanh thu thuần của công ty đạt 550.372 triệu đồng, đã tăng 80.103 triệu đồng so với năm 2014 tương ứng với tỷ lệ tăng 17,03%. Trong khi đó, so với năm 2014, năm 2015 lợi nhuận sau thuế của công ty đạt 15.147 triệu đồng, tăng 1.507 triệu đồng tương ứng với tăng 11,05%. Tốc độ tăng của lợi nhuận sau thuế nhỏ hơn tốc độ tăng của doanh thu thuần. Xem xét cụ thể ta thấy giá vốn hàng bán và chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty qua các năm tăng với tỷ lệ lớn hơn tỷ lệ tăng của doanh thu. Có thể do các năm qua tỷ lệ lạm phát tăng cao dẫn đến chi phí đầu vào của công ty lớn hơn rất nhiều. Công ty cần có các biện pháp quản lý chi phí tốt hơn ví dụ như đưa ra các định mức tiêu hao nguyên vật liệu hợp lý, kiểm tra việc sử dụng sát sao để tránh bị thất thoát, nâng cao năng suất lao động...

- Vòng quay vốn kinh doanh qua các năm 2013, 2014, 2015 lần lượt là 75,26%; 77,94%; 73,32%. So với năm 2013, chỉ tiêu vòng quay vốn kinh doanh năm 2014 tăng 3,56% nhưng năm 2015 lại giảm 5,93% so với năm 2014. Vòng quay vốn kinh doanh giảm là do tốc độ tăng của doanh thu nhỏ hơn tốc độ tăng của vốn kinh doanh bình quân trong kì. Công ty đã xem xét nguyên nhân làm giảm tốc độ luân chuyển vốn này là do: hàng tồn kho tăng, chậm thu hồi công nợ, thủ tục thanh quyết toán các công trình rườm rà, phức tạp. Đây là một tín hiệu xấu, đơn vị cần có các biện pháp nhằm đẩy nhanh vòng quay vốn kinh doanh tạo điều kiện nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu – (ROE) cho thấy hiệu quả kinh doanh cuối cùng của công ty, nó phản ánh một đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra có thể thu hồi được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu ROE qua các năm 2013, 2014, 2015 của công ty lần lượt là: 0,0573; 0,0608; 0,0584. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu năm 2014 tăng so với năm 2013 với tỷ lệ tăng 6,13% nhưng năm 2015 lại giảm so với năm 2014 với tỷ lệ 3,94% .

- Để phân tích rõ hơn ta áp dụng phương trình Dupont:

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn kinh doanh bình quân}} \times \frac{\text{Tổng vốn kinh doanh bình quân}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Năm 2015, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần đạt 2,75%, đã giảm 0,15% so với năm 2014. Nguyên nhân giảm đó là do tốc độ tăng của các khoản chi phí lớn hơn tốc độ tăng của doanh thu.

Vòng quay vốn kinh doanh năm 2015 đạt 73,32%, đã giảm 4,62% so với năm 2014. Nguyên nhân giảm là do tốc độ tăng của doanh thu thuần nhỏ hơn tốc độ tăng của tổng vốn kinh doanh bình quân.

Hệ số đòn bẩy tài chính (tổng vốn kinh doanh bình quân trên vốn chủ sở hữu bình quân) tăng lần lượt qua các năm 2013, 2014, 2015 là 2,58; 2,69; 2,89. Doanh

nghiệp đã tăng sử dụng vốn nợ qua các năm. Tuy nhiên tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh (ROA) của công ty qua các năm 2013, 2014, 2015 lần lượt là 2,22%; 2,26%; 2,02% đều thấp, không có khả năng sinh ra một tỉ lệ lợi nhuận đủ lớn để bù đắp các chi phí tiền lãi vay phải trả nên tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bị giảm sút. Vì phần lợi nhuận do vốn chủ sở hữu làm ra phải dùng để bù đắp sự thiếu hụt của lãi vay phải trả.

Nhóm các chỉ tiêu về khả năng thanh toán:

- Hệ số thanh toán ngắn hạn của công ty đều lớn hơn 1, về cơ bản tài sản ngắn hạn có khả năng bù đắp các khoản nợ ngắn hạn. Tuy nhiên, hệ số thanh toán này giảm dần qua các năm với tỷ lệ giảm là: Năm 2014 so với năm 2013 giảm 3,88%, năm 2015 giảm so với năm 2014 là 0,62% là do tốc độ tăng của nợ ngắn hạn lớn hơn tốc độ tăng của tài sản ngắn hạn. Nếu hệ số thanh toán ngắn hạn của công ty tiếp tục giảm có thể mất khả năng thanh toán ngắn hạn.

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh của công ty qua các năm 2013, 2014, 2015 lần lượt là 0,7; 0,72; 0,73. Ta thấy hệ số khả năng thanh toán nhanh của công ty tăng dần qua các năm. Cụ thể, so với năm 2013, năm 2014 hệ số khả năng thanh toán nhanh tăng 1,84%, năm 2015 tăng 1,3% so với năm 2014. Điều đó là do tốc độ tăng của các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn lớn hơn tốc độ tăng của hàng tồn kho và nợ ngắn hạn.

- Hệ số khả năng thanh toán tức thời của công ty qua các năm 2013, 2014, 2015 lần lượt là 0,05; 0,04; 0,03. Hệ số khả năng thanh toán tức thời của công ty khá thấp và giảm qua các năm: Năm 2014 giảm 34,19% so với năm 2013, năm 2015 giảm 28,94% so với năm 2014. Điều này là do tiền và các khoản tương đương tiền giảm qua các năm, trong khi nợ ngắn hạn lại tăng. Công ty có thể gặp rủi ro tài chính bất cứ lúc nào khi dự trữ tiền và các khoản tương đương tiền thấp.

Nhìn một cách tổng quát các chỉ tiêu phân tích trên ta thấy, hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của công ty các năm vừa qua chưa được hiệu quả, có thể do những khó khăn mà ngành xây dựng gặp phải.

2.2.3.2 Hiệu quả sử dụng vốn cố định.

Bảng 2.5: Bảng phân tích hiệu quả vốn cố định của công ty CP VLXD Lào Cai các năm 2013, 2014 và 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng

S S T	Nội dung	31/12/ 2013	31/12/ 2014	31/12/ 2015	2014/2013		2015/2014	
					Tăng/ giảm	Tỉ lệ	Tăng/ giảm	Tỉ lệ
I	CÁC CHỈ TIÊU BÁO CÁO							
1	Doanh thu thuần trong kỳ	372.690	470.269	550.372	97.579	26,18%	80.103	17,03%
2	Lợi nhuận sau thuế	10.996	13.640	15.147	2.644	24,05%	1.507	11,05%
3	VCD bình quân trong kì	147.237	170.648	194.068	23.411	15,90%	23.420	13,72%
4	Nguyên giá TSCĐ bình quân trong kì	89.050	92.711	96.138	3.661	4,11%	3.427	3,70%
5	Số khấu hao lũy kế bình quân	-20.925	-24.293	-26.161	-3.368	16,10%	-1.868	7,69%
6	Giá trị còn lại của TSCĐ bình quân	68.125	68.418	69.978	293	0,43%	1.560	2,28%
7	Tổng tài sản	522.563	684.230	817.099	161.667	30,94%	132.869	19,42%
II	CÁC CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH							
1	Hiệu suất sử dụng VCD ($\frac{I_1}{I_3} \times 100\%$)	253,12%	275,58%	283,60%	22,46%	8,87%	8,02%	2,91%
2	Hàm lượng VCD ($\frac{I_3}{I_1} \times 100\%$)	39,51%	36,29%	35,26%	-3,22%	-8,15%	-1,03%	-2,83%
3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên VCD ($\frac{I_2}{I_3} \times 100\%$)	7,47%	7,99%	7,80%	0,52%	7,03%	-0,19%	-2,35%
4	Hệ số hao mòn TSCĐ ($\frac{I_5}{I_4} \times 100\%$)	-23,50%	-26,20%	-27,21%	-2,70%	11,51%	-1,01%	3,85%
5	Hiệu suất sử dụng TSCĐ ($\frac{I_1}{I_4} \times 100\%$)	418,52%	507,24%	572,48%	88,72%	21,20%	65,24%	12,86%
6	Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ ($\frac{I_6}{I_7} \times 100\%$)	13,04%	10,00%	8,56%	-3,04%	-23,30%	-1,44%	-14,35%

(Nguồn tài liệu: BCTC của Công ty CP VLXD Lào Cai đã kiểm toán 2013,2014,2015)

Hiệu suất sử dụng vốn cố định: phản ánh cứ một đồng vốn cố định tham gia vào sản xuất kinh doanh sẽ đem lại bao nhiêu đồng doanh thu. Hiệu suất sử dụng vốn cố định của công ty tăng qua các năm: Năm 2014 tăng 8,87% so với năm 2013. Hiệu suất sử dụng vốn cố định năm 2014 so với năm 2013 tăng là do doanh thu tăng

26,18% trong khi vốn cố định tăng 15,90%, tuy nhiên lợi nhuận sau thuế tăng 24,05% một phần do tăng vốn cố định, một phần do vốn cố định đã đầu tư từ những năm trước nay phát huy hiệu quả. Hiệu suất sử dụng vốn cố định năm 2014 tăng 2,91% so với năm 2015, điều này chứng tỏ việc tăng thêm vốn cố định là có hiệu quả.

Hàm lượng vốn cố định: Đây là chỉ tiêu nghịch đảo của chỉ tiêu hiệu suất sử dụng vốn cố định. Chỉ tiêu này phản ánh để tạo ra một đồng doanh thu cần bao nhiêu đồng vốn cố định. So sánh chỉ tiêu này qua các thời kỳ ta có thể biết mức độ tiết kiệm hay lãng phí vốn cố định.

Dựa vào số liệu bảng 2.5 ta thấy, năm 2013 để tạo ra 1 đồng doanh thu cần 0,3951 đồng vốn cố định, năm 2014 để tạo ra 1 đồng doanh thu cần 0,3629 đồng vốn cố định, năm 2015 để tạo ra 1 đồng doanh thu cần 0,3526 đồng vốn cố định. Ta thấy rằng hàm lượng vốn cố định giảm dần qua các năm nghiên cứu, để tạo ra 1 đồng doanh thu thì cần ít vốn cố định hơn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty ngày càng cao.

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cố định: Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn cố định tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ tạo ra mấy đồng lợi nhuận. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cố định năm 2014 tăng 0,52% tương ứng với tỷ lệ tăng 7,03%. Năm 2015, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cố định giảm 0,19% tương ứng với tỷ lệ giảm 2,35%, đó là do tốc độ tăng của lợi nhuận sau thuế nhỏ hơn tốc độ tăng của vốn cố định. Trong khi đó, hiệu suất sử dụng vốn cố định năm 2015 vẫn tăng so với năm 2014. Những số liệu trên đang chứng tỏ công tác quản lý chi phí của công ty có dấu hiệu bị lãng phí.

Hiệu suất sử dụng tài sản cố định: Hệ số này phản ánh một đồng tài sản cố định tham gia trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu. Qua bảng trên hiệu suất sử dụng tài sản cố định tăng qua các năm 2013, 2014, 2015 lần lượt là: 418,52%; 507,24%; 572,48%. Năm 2014, hiệu suất sử dụng tài sản cố định tăng 88,72% so với năm 2013 tương ứng với tỷ lệ tăng 21,20%. Năm 2015, hiệu suất sử dụng tài sản cố định tăng 65,24% so với năm 2014 tương ứng với tỷ lệ tăng 12,86%. Điều này chứng tỏ công ty sử dụng tài sản cố định có hiệu quả và hợp lý.

Tỷ suất đầu tư vào tài sản cố định giảm dần lần lượt qua các năm 2013, 2014, 2015 là: 13,04%; 10,00%; 8,56%. Điều này là tốt nếu năng lực tài sản cố định của công ty hiện nay đủ đáp ứng cho nhu cầu thi công công trình và thực hiện các dự án xây dựng. Nguyên nhân do doanh nghiệp có khả năng chi trả các tài sản cố định của mình mà không còn lệ thuộc nhiều vào nguồn vốn bên ngoài hoặc đi vay tín dụng để chi trả cho tài sản. Máy móc, trang thiết bị của công ty đã và đang đáp ứng được yêu cầu của các công trình, dự án và khách hàng.

2.2.3.3 Hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

Như chúng ta đã biết, trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp diễn ra thường xuyên liên tục tạo thành chu kỳ kinh doanh. Chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp là khoảng thời gian trung bình cần thiết để thực hiện việc mua sắm, dự trữ vật tư, sản xuất ra sản phẩm và bán được sản phẩm, thu được tiền bán hàng. Như vậy trong chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp phát sinh nhu cầu vốn lưu động. Nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp là thể hiện số vốn tiền tệ cần thiết doanh nghiệp ứng phải trực tiếp ứng ra để hình thành một lượng dự trữ hàng tồn kho và khoản cho khách hàng nợ sau khi đã sử dụng khoản tín dụng của Nhà cung cấp và các khoản nợ phải trả khác có tính chất chu kỳ (tiền lương phải trả, tiền thuế phải nộp...), có thể xác định theo công thức như sau:

$$\begin{array}{rcccl} \text{Nhu cầu} & & & & \text{Khoản phải} & & \text{Khoản phải trả nhà cung} \\ \text{vốn lưu} & = & \text{Mức độ trữ} & + & \text{thu từ khách} & - & \text{cấp và các khoản nợ phải} \\ \text{động} & & \text{hang tồn kho} & & \text{hàng} & & \text{trả khác có tính chu kỳ} \end{array}$$

Số vốn lưu động doanh nghiệp trực tiếp ứng ra tùy thuộc vào nhu cầu VLĐ lớn hay nhỏ trong từng thời kỳ kinh doanh. Trong công tác quản lý VLĐ, một vấn đề quan trọng là phải xác định được nhu cầu VLĐ cần thiết tương ứng với một quy mô và điều kiện kinh doanh nhất định.

**Bảng 2.6: Bảng phân tích hiệu quả vốn lưu động của công ty CP VLXD Lào
Cai các năm 2013, 2014 và 2015**

Đơn vị tính: Triệu đồng

SST	Nội dung	31/12/ 2013	31/12/ 2014	31/12/ 2015	2014/2013		2015/2014	
					Tăng/ giảm	Tỉ lệ	Tăng/ giảm	Tỉ lệ
I	CÁC CHỈ TIÊU BÁO CÁO							
1	Doanh thu thuần trong kỳ (Tổng mức luân chuyển VLD trong kỳ)	372.690	470.269	550.372	97.579	26,18%	80.103	17,03%
2	Lợi nhuận sau thuế	10.996	13.640	15.147	2.644	24,05%	1.507	11,05%
3	Vốn lưu động bình quân trong kì	347.969	432.749	556.597	84.780	24,36%	123.848	28,62%
4	Giá vốn hàng bán	344.680	435.675	514.038	90.995	26,40%	78.363	17,99%
5	Hàng tồn kho bình quân	150.605	180.152	220.181	29.547	19,62%	40.029	22,22%
6	Các khoản phải thu	145.260	197.181	278.155	51.921	35,74%	80.974	41,07%
II	CÁC CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH							
1	Tốc độ luân chuyển vốn lưu động							
a	Số lần luân chuyển vốn lưu động ($\frac{I_1}{I_3}$)	1,07	1,09	0,99	0,02	1,46%	-0,10	-9,01%
b	Kỳ luân chuyển vốn lưu động ($\frac{360}{\Pi_{1a}}$)	336,12	331,28	364,07	-4,84	-1,44%	32,79	9,90%
2	Hàm lượng vốn lưu động ($\frac{I_3}{I_1} \times 100\%$)	93,37%	92,02%	101,13%	-1,35%	-1,44%	9,11%	9,90%
3	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn lưu động ($\frac{I_2}{I_3} \times 100\%$)	3,16%	3,15%	2,72%	-0,01%	-0,26%	-0,43%	-13,66%
4	Vòng quay hàng tồn kho ($\frac{I_4}{I_5}$)	2,29	2,42	2,33	0,13	5,67%	-0,08	-3,46%
5	Vòng quay các khoản phải thu ($\frac{I_1}{I_6}$)	2,57	2,38	1,98	-0,18	-7,04%	-0,41	-17,04%
6	Kỳ thu tiền trung bình ($\frac{360}{\Pi_5}$)	140,31	150,95	181,94	10,63	7,58%	31,00	20,53%

*(Nguồn tài liệu: BCTC của Công ty CP VLXD Lào Cai đã kiểm toán
2013,2014,2015)*

Qua bảng phân tích ta thực hiện đi sâu phân tích các chỉ tiêu:

- Tốc độ luân chuyển vốn lưu động của công ty khá cao so với các doanh nghiệp khác cùng ngành. Số lần luân chuyển vốn lưu động phản ánh trong kỳ vốn lưu động quay được bao nhiêu vòng. Số lần luân chuyển vốn lưu động năm 2013 là 1,07, năm 2014 là 1,09 tăng 1,46% so với năm 2013, năm 2015 là 0,99 giảm 9,01% so với năm 2014. Điều này có nghĩa là cứ đầu tư bình quân 1 đồng vốn lưu động trong năm 2013 thì tạo ra 1,07 đồng doanh thu thuần, năm 2014 con số này tăng lên 1,09, năm 2015 thì giảm còn 0,99. Nguyên nhân do chi phí sản xuất, chi phí vật liệu xây dựng tăng trong năm 2015, dẫn đến chi phí tăng, doanh thu giảm. Đồng thời do nhu cầu thị trường thay đổi dẫn đến giá thành giảm, hàng hóa, sản phẩm tồn kho cũng tăng mạnh; những khoản nợ phải thu khách hàng chưa được thanh toán kịp thời. Những nguyên nhân trên dẫn đến tốc độ luân chuyển vốn lưu động đang bị đứng lại và giảm đi qua các năm. Công ty cần có các biện pháp để đẩy nhanh số lần luân chuyển vốn lưu động tránh tình trạng bị giảm sút như trên.

Kỳ luân chuyển vốn lưu động năm 2013, 2014, 2015 lần lượt là 336,12; 331,28; 364,07. So với năm 2013, kỳ luân chuyển vốn lưu động năm 2014 giảm là 1,44%, kỳ luân chuyển vốn lưu động năm 2015 tăng so với năm 2014 là 9,9%. Điều này chứng tỏ năm 2015 hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty giảm và cần có biện pháp cải thiện.

- Vòng quay hàng tồn kho của công ty năm 2013 là 2.29, năm 2014 tăng lên 2,42, và chỉ tiêu này giảm vào năm 2015 xuống còn 2,33. Năm 2015, hàng tồn kho tăng và tình trạng vốn tồn đọng diễn ra khá cao. Tìm hiểu thấy rằng hàng tồn kho chủ yếu là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, tuy nhiên hàng tồn kho tăng chưa phải là tín hiệu xấu vì thời gian qua công ty thực hiện nhiều hợp đồng lớn, khối lượng thực hiện thi công nhiều công trình nhưng chưa thực hiện nghiệm thu bàn giao và thanh quyết toán với chủ đầu tư làm cho vốn tồn đọng lại trên số lượng hàng tồn kho cao.

Một đánh giá chung dựa trên các chỉ tiêu phân tích trên, đều phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty bị giảm dần qua các năm, bằng chứng là tỷ suất

lợi nhuận trên vốn lưu động giảm dần. Đặc biệt là vòng quay các khoản phải thu của công ty giảm mạnh qua các năm. Vì vậy trong tương lai, Công ty cần đẩy mạnh công tác nghiệm thu thanh quyết toán khối lượng thi công, đồng thời cần có bộ phận phụ trách công việc thu hồi công nợ, tránh bị chiếm dụng dẫn đến việc phải đi vay vốn của ngân hàng và mất thêm nhiều chi phí về nguồn vốn.

2.3 ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ VỐN KINH DOANH CỦA CÔNG TY CP VLXD LÀO CAI.

2.3.1 Ưu điểm và nguyên nhân

Ưu điểm

Mặc dù trong thời gian qua, nền kinh tế còn gặp nhiều khó khăn nhưng công ty đạt được một số thành tựu đáng kể:

- Về kết quả hoạt động kinh doanh

Nhìn vào bảng 2.2, lợi nhuận sau thuế của công ty tăng đều trong thời gian qua, năm 2014 đạt 13.640 triệu đồng tăng 24,05% so với năm 2013, và năm 2015 đạt 15.147 triệu đồng tăng 11,05% so với năm 2014. Điều này chứng tỏ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty ngày càng phát triển đi vào ổn định và ngày càng vững bước hơn trong nền kinh tế hiện nay.

Doanh thu của công ty năm 2014 tăng 97.579 triệu đồng so với năm 2013 tương ứng với tăng 26,18%. Doanh thu của công ty năm 2015 đạt 550.372 triệu đồng, tăng 17,03% so với năm 2014. Điều này chứng tỏ quy mô hoạt động của công ty đang được mở rộng. Trong điều kiện kinh tế khó khăn, giá nguyên vật liệu đầu vào tăng mà lợi nhuận trước thuế của công ty vẫn tăng qua các năm, đây là dấu hiệu đáng mừng đối với công ty.

- Đối với vốn cố định: Do hiệu suất sử dụng vốn cố định tăng đều mỗi năm do Công ty đã không ngừng tăng cường khai thác công suất máy móc thiết bị. Đồng thời huy động tối đa các tài TSCĐ vào sản xuất hạn chế lãng phí gây ứ đọng vốn. Bên cạnh đó công ty đã thanh lý một số máy móc thiết bị và dụng cụ quản lý làm việc cũ kỹ, lạc hậu không thể sử dụng được, hoặc nếu sử dụng thì sẽ làm giảm chất lượng của sản phẩm. Việc đầu tư, mua sắm máy móc thiết bị tiến hành theo hướng

đầu tư đổi mới một cách hợp lý nhất phù hợp với trình độ tay nghề của công nhân chứ không chạy theo việc đầu tư một cách hiện đại nhất. Chính nhờ đó mà các tài sản, máy móc thiết bị mua sắm được cũng đã khai thác công dụng một cách tối ưu nhất, giảm được các chi phí không cần thiết cũng như tránh được hao mòn vô hình.

- Đối với vốn đi chiếm và vốn bị chiếm dụng, vốn đi chiếm dụng lớn hơn sẽ giúp công ty giảm áp lực về vốn, và giảm chi phí sử dụng vốn, nhưng công ty cần chú ý đến thời hạn thanh toán để tránh bị ảnh hưởng đến uy tín. Qua đó ta thấy quy mô vốn công ty không ngừng tăng với tỷ lệ cao, điều này chứng tỏ công ty đang hoạt động tốt, tiềm lực tài chính ngày càng được nâng cao. Qua phân tích ở trên, chúng ta thấy vốn chủ sở hữu tăng là do được bổ sung từ lợi nhuận chưa phân phối chứng tỏ công ty đã khai thác được nguồn vốn của mình vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Để có được thành quả này là do sự đóng góp của toàn thể cán bộ công nhân viên trong công ty, đặc biệt là Ban giám đốc đã có các biện pháp hợp lý trong điều kiện nền kinh tế gặp suy thoái vẫn có lãi nên cho phép tự bổ sung vốn kinh doanh.

2.3.2 Hạn chế và nguyên nhân

Hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được của công ty trong hoạt động sản xuất kinh doanh, lợi nhuận tăng liên tục qua các năm, lượng vốn kinh doanh cũng được bổ sung đều đặn, tuy nhiên công tác quản lý và sử dụng vốn của công ty vẫn còn một số hạn chế sau

- Cơ cấu nguồn vốn tăng nhờ tỷ trọng nợ phải trả lớn và tăng dần qua các năm, tỷ trọng vốn chủ sở hữu khá thấp và giảm dần tỷ trọng qua các năm dẫn đến khả năng tự chủ về tài chính của công ty thấp, áp lực trả nợ. Tuy nhiên, tỷ trọng khoản nợ phải trả trong ngắn hạn (vay ngắn hạn và phải trả người bán) là khá lớn, điều này tạo áp lực thanh toán trong ngắn hạn và rủi ro cho công ty. Công ty cần có các biện pháp sử dụng vốn hợp lý để tránh tình trạng mất khả năng thanh toán.

- Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn và hệ số khả năng thanh toán tức thời giảm dần qua các năm. Điều đó là do tốc độ tăng của nợ ngắn hạn lớn hơn tốc độ tăng của tài sản lưu động, tiền và các khoản tương đương tiền. Hệ số khả năng

thanh toán tức thời của công ty qua các năm 2013, 2014, 2015 là 0,05; 0,04; 0,03 là khá thấp. Do các khoản nợ ngắn hạn tăng trong khi đó tiền và các khoản tương đương tiền thì lại giảm. Công ty cần có các biện pháp để thu hồi các khoản công nợ tồn đọng, đẩy nhanh thanh quyết toán các công trình, dự án để lấy vốn thanh toán các công nợ ngắn hạn, tăng khả năng thanh toán và giải ngân cho công ty.

- Luân chuyển hàng tồn kho giảm, chứng tỏ vốn lưu động bị tồn đọng ở khâu này lớn dẫn đến hàng tồn kho tăng mạnh. Vòng quay hàng tồn kho năm 2015 giảm 3,46% so với năm 2014 là do tốc độ tăng của giá vốn hàng bán nhỏ hơn tốc độ tăng của giá trị hàng tồn kho. So với năm 2014, năm 2015 giá vốn hàng bán của công ty tăng 78.363 triệu đồng tương ứng với tăng 17,99%, trong khi đó giá trị hàng tồn kho tăng 40.029 triệu đồng tương ứng với tăng 22,22%. Công ty cần có các biện pháp kịp thời đẩy nhanh việc nghiệm thu khối lượng công việc thực hiện thi công, cũng như quyết toán các công trình kéo dài trong nhiều năm đến nay đã kết thúc và những công nợ khách hàng mua vật liệu xây dựng nhằm đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn lưu động.

- Các khoản nợ phải thu thì phải thu từ khách hàng chiếm tỷ trọng cao nhất vì vậy vốn bị ứ đọng ở khâu này là rất lâu và rất nhiều. Vòng quay các khoản phải thu năm 2014 giảm 7,04% so với năm 2013, năm 2015 giảm 17,04% so với năm 2015. Vòng quay các khoản phải thu giảm là do tốc độ tăng các khoản phải thu lớn hơn tốc độ tăng của doanh thu. Năm 2015 so với năm 2014, doanh thu tăng 80.103 triệu đồng tương ứng với 17,03% trong khi đó các khoản phải thu tăng 80.974 triệu đồng tương ứng với 41,07%. Công ty cần có các biện pháp thu hồi công nợ, hạn chế vốn bị chiếm dụng, làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cố định, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn lưu động đều giảm qua các năm. Do tốc độ tăng của lợi nhuận sau thuế nhỏ hơn tốc độ tăng của vốn kinh doanh. Công ty cần có các biện pháp cắt giảm chi phí không hợp lý, tối ưu hóa chi phí hợp lý và tăng lợi nhuận.

- Tình hình nhu cầu vốn: Cũng như các DN khác hoạt động trong nền kinh tế thị trường như hiện nay, tình trạng thiếu vốn cho hoạt động SXKD của công ty là một vấn đề nan giải. Khả năng huy động vốn luôn không đáp ứng đủ nhu cầu vốn. Hiện nay, nguồn vốn kinh doanh và lợi nhuận để lại chỉ đáp ứng được một phần nhu cầu vốn, do đó công ty vẫn phải vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng dẫn đến chi phí sử dụng vốn cao, ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên nhân

Việt Nam là một trong những nước chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, thời gian vừa qua khí hậu thay đổi thất thường, mưa bão lũ lụt đã ảnh hưởng lớn đến tiến độ thi công cũng như chất lượng của các công trình, cộng với các thiệt hại do vốn bị ứ đọng tại các công trình dở dang làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

Quá trình hội nhập cả về chiều rộng lẫn chiều sâu với nền kinh tế thế giới đã đem lại nhiều cơ hội nhưng cũng làm cho các doanh nghiệp nước ta gặp không ít thách thức, cạnh tranh ngày càng khốc liệt đặc biệt là ngày càng có nhiều nhà đầu tư nước ngoài, với lợi thế về vốn và trình độ kỹ thuật phát triển cao đang gia nhập vào nền kinh tế nước ta. Họ đầu tư ngày càng nhiều vào xây dựng các khu đô thị mới, các chung cư cao cấp tiện nghi và sang trọng. Vì vậy thị phần của các công ty xây dựng trong nước bị giảm sút đáng kể.

Do hạn chế về nhân sự nên công ty chưa có một bộ phận chuyên trách đảm nhiệm công tác này, có khi còn lẫn lộn giữa tài chính và kế toán. Chính vì vậy công ty chưa có đánh giá sát đáng về hiệu quả sử dụng vốn. Việc không có bộ phận chuyên trách đảm nhiệm công việc này khiến cho doanh nghiệp chưa xây dựng được cơ cấu vốn tối ưu để phát huy hết hiệu quả của đòn bẩy tài chính, cũng chưa phát hiện ra việc sử dụng vốn ở khâu nào là chưa đạt hiệu quả để tìm ra các giải pháp khắc phục kịp thời.

Quy mô, cơ cấu tổ chức của công ty còn kém, lượng vốn sử dụng nhiều trong khi cơ cấu tổ chức của công ty chưa chặt chẽ nên sản xuất chưa hiệu quả. Khi quản lý sản xuất được quản lý quy củ thì sẽ tiết kiệm được chi phí và thu lợi nhuận cao. Mà công cụ chủ yếu để theo dõi quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là

hệ thống kế toán tài chính. Công tác kế toán cần được nâng cao và chú trọng để thực hiện đưa ra các số liệu chính xác giúp cho lãnh đạo nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở đó đưa ra các quyết định đúng đắn.

Trình độ kỹ thuật sản xuất: còn chưa cao, công nghệ kỹ thuật của công ty chưa đáp ứng được để tiết kiệm được nhiều chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, tăng sức cạnh tranh trên thị trường dẫn tới làm giảm doanh thu, ảnh hưởng đến tài chính của công ty.

Chiến lược phát triển, đầu tư của công ty : Chiến lược kinh doanh của công ty còn chưa xác định đúng hướng phải, phải cân nhắc thật hơn vì các chiến lược này có thể làm biến động lớn lượng vốn của doanh nghiệp

Quản lý dự trữ tồn kho, quản lý các khoản phải thu còn chưa hiệu quả và triệt để. Hàng tồn kho tăng mạnh do biến động của thị trường qua các năm, ngoài yếu tố khách quan do nhu cầu của thị trường về sản phẩm, do lạm phát tăng mạnh...nguyên nhân dẫn đến tăng nhanh hàng tồn kho, tồn đọng vốn là sự thích nghi và phản ứng chậm của công ty so với các biến động trên. Bộ phận quản lý chưa đưa ra các biện pháp cụ thể khắc phục và giải quyết vấn đề. Các khoản phải thu chiếm tỷ trọng cao do khả năng thanh toán của các hợp đồng, công ty chưa xử lý nhanh chóng để tăng khả năng xoay vòng vốn.

CHƯƠNG 3: ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH Ở CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD LÀO CAI

3.1 ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD LÀO CAI GIAI ĐOẠN 2016-2020

- Trở thành nhà thầu, nhà cung ứng vật liệu xây dựng đẳng cấp đủ điều kiện và trình độ đấu thầu các gói thầu Quốc tế, xây dựng đội ngũ kỹ sư, kỹ thuật đủ mạnh để nâng cao tỷ lệ các công trình tổng thầu thiết kế và thi công.

- Không ngừng cải tiến mô hình quản lý sao cho phù hợp với hoạt động kinh doanh trong từng thời kỳ của chiến lược kinh doanh; đặc biệt trong việc đa dạng hóa chiến lược kinh doanh.

- Định hướng nhiệm vụ 5 năm từ 2016-2020: Xây dựng Công ty CP VLXD Lào Cai thành doanh nghiệp lớn mạnh trong lĩnh vực xây dựng, không ngừng nâng cao công nghệ khoa học kỹ thuật trong xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình ngầm.... Không ngừng nâng cao đời sống người lao động về mọi mặt. Công ty đã xây dựng bảng kế hoạch chỉ tiêu giai đoạn 2016-2020 như sau:

Bảng 3.1: Kế hoạch chỉ tiêu giai đoạn 2016-2020

STT	Chỉ tiêu	Giá trị (triệu đồng)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.700.000
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	900.000
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	100.000
4	Lợi nhuận sau thuế	600.000
5	Nộp ngân sách	100.000
6	Thu nhập bình quân đầu người/tháng	10

Các biện pháp thực hiện:

Tăng cường công tác đào tạo, bổ sung đội ngũ cán bộ làm công tác đấu thầu và quản lý dự án, quản lý tài chính, cử cán bộ tham gia các khóa đào tạo kỹ sư tư vấn thiết kế, tổ chức các lớp học ngoại ngữ ngoài giờ ngay tại công ty. Thu hút và

khuyến khích nhân tài bằng các chính sách như nâng cao thu nhập, tạo nhiều cơ hội thăng tiến cho các cán bộ trẻ thăng tiến. Trước xu thế cạnh tranh ngày càng gay gắt đồng thời với sự phát triển với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật, công ty chủ trương nâng cao trình độ của cán bộ công nhân viên, mặt khác cũng là để đáp ứng nhu cầu hội nhập của nền kinh tế với mong muốn tham gia các công trình quốc tế.

Triển khai việc điện tử hóa các khâu quản lý trong công ty, chú trọng việc nối mạng các công trường trọng điểm với công ty để thuận tiện cho việc cập nhật thông tin và quản lý. Khoa học công nghệ đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của công ty, việc hiện đại hóa kết nối mạng tới các công trường có thể giúp các nhà quản lý có thể theo dõi được tiến độ thi công các công trình cũng như kiểm soát được chất lượng thi công tốt hơn và phục vụ cho công tác hạch toán.

Tiếp tục việc đầu tư máy móc, thiết bị để tăng cường năng lực thi công xây lắp của công ty.

3.2 GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD LÀO CAI

Bảo toàn và phát triển vốn nếu không trong tình hình thị trường có nhiều khó khăn như hiện nay bất kỳ doanh nghiệp nào cũng có thể rơi vào tình trạng dễ bị mất vốn, khó tồn tại và phát triển, vì vậy để tồn tại và phát triển được trong điều kiện kinh tế thị trường có sự cạnh tranh gay gắt, câu hỏi đặt ra cho các doanh nghiệp là làm thế nào để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, bảo toàn và phát triển vốn ban đầu, đây là một vấn đề không đơn giản mà không phải doanh nghiệp nào cũng làm được.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đối với các doanh nghiệp nói chung và với Công ty CP VLXD Lào Cai nói riêng, dựa trên cơ sở phân tích thực trạng sử dụng vốn tại Công ty CP VLXD Lào Cai, tác giả xin được đưa ra một số giải pháp như sau:

3.2.1 Giải pháp quản lý vốn bằng tiền

Tiền là một bộ phận của vốn lưu động, tiền làm chức năng phương tiện lưu thông, là vật trung gian trong trao đổi hàng hoá, tiền là một loại tài sản linh hoạt nhất, nó thể hiện tính chủ động trong kinh doanh. Nếu tiền dự trữ nhiều thì khả năng

chủ động và thanh toán nhanh của công ty tốt nhưng không sinh lời có thể nói tỷ lệ sinh lời trực tiếp trên tiền mặt là rất thấp thậm chí có thể bằng 0.

Do vậy, Công ty cần phải xác định một lượng tiền như thế nào là hợp lý để vừa phải đảm bảo thanh toán nhanh lại không được lớn hơn mức dự trữ cần thiết. Công ty phải xác định được nhu cầu tiền trong kì tới: Các khoản nợ đến hạn, chi trả tiền lương cho cán bộ công nhân viên, tiền mua hàng trong kì, chi trả lãi vay ngân hàng, thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước... Từ đó giúp công ty xác định được mức tồn quỹ hợp lý. Để đưa được tiền vào đầu tư để quay vòng luôn luôn là các mong muốn của các doanh nghiệp song không dự trữ tiền thì mức độ rủi ro lại cao.

Thực tế cho thấy trong các năm từ 2013 đến 2015, lượng vốn bằng tiền dự trữ của Công ty có xu hướng giảm. Đến cuối năm 2015, tổng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển của toàn Công ty là 12.980 triệu đồng chiếm tỷ trọng 2,11% tổng tài sản ngắn hạn của Công ty. Số tiền này giảm gần 11,37% so với thời điểm cuối năm 2014. Để xác định được lượng tiền cần thiết công ty phải tính toán dựa trên kinh nghiệm tích lũy trong kinh doanh. Lượng tiền mặt tồn quỹ phải đủ để thanh toán các chi phí bằng tiền phát sinh. Còn lại nên đầu tư vào các khoản đầu tư ngắn hạn khác, để đảm bảo hệ số khả năng thanh toán nhanh thì Công ty nên đầu tư gửi các khoản tiền gửi có kỳ hạn không qua 03 tháng, đây là khoản dễ chuyển đổi sang tiền có tính thanh khoản cao (tương đương tiền). Như vậy vừa đảm bảo tính sinh lợi vừa đảm bảo tính an toàn trong thanh toán của Công ty.

3.2.2 Dẫn mạnh công tác thanh toán và thu hồi công nợ

Các khoản phải thu ngắn hạn là một bộ phận của vốn lưu động có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh. Do đó việc quản lý tốt các khoản phải thu của Công ty sẽ làm tăng nhanh vòng quay của vốn và tạo điều kiện mở rộng quy mô kinh doanh, tăng doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp.

Do đặc thù của ngành xây dựng, các công ty xây dựng (bên B) sau khi thắng thầu phải ứng trước một lượng vốn lớn để tiến hành thi công, còn việc thanh toán sẽ được chủ đầu tư (Bên A) thực hiện làm nhiều lần trong quá trình thi công thậm chí cá biệt còn có thể kéo dài hàng năm sau khi đã nghiệm thu bàn giao. Vì vậy phần

vốn lưu động của các doanh nghiệp hoạt động trên lĩnh vực xây dựng cơ bản nằm trong các khoản phải thu của khách hàng thường chiếm tỷ trọng khá lớn.

Tuy nhiên, các khoản phải thu ngắn hạn trong cơ cấu vốn lưu động là khá cao với tỷ lệ: 44,44%; 46,40%; 52,86% trong đó chủ yếu là phải thu ngắn hạn của khách hàng. Điều này chứng tỏ vốn của công ty đang bị chiếm dụng nhiều và có xu hướng tăng.

Đối với các khoản công nợ cũ: Công ty cần tích cực chủ động thu hồi dứt điểm công nợ bằng các biện pháp sau:

- Tiến hành rà soát các khoản phải thu của khách hàng, phân loại khách hàng theo tuổi nợ.

- Xem xét các khoản phải thu của khách hàng thuộc công trình, hạng mục công trình nào mà doanh nghiệp đã nhận thầu thi công, nguồn vốn xây dựng của từng công trình, đó là nguồn vốn ngân sách Nhà nước hay ngân sách của địa phương nào hay nguồn vốn vay, vốn viện trợ của nước ngoài...

- Xem xét lại các điều khoản (nhất là các điều khoản về thanh toán) trong các hợp đồng nhận thầu với các chủ đầu tư. Từ đó xác định những khoản nợ nào, của những chủ đầu tư nào được tính lãi do chậm trả và số lãi chậm trả cụ thể của từng khách hàng (chủ đầu tư) là bao nhiêu.

- Đưa ra biện pháp thu hồi từng khoản công nợ. Tùy thuộc điều kiện cụ thể của từng khoản nợ, có thể xử lý theo các phương án sau:

Hạn chế phát sinh nợ mới: Để làm tốt công tác này công ty cần chú ý các vấn đề sau:

- + Chỉ tham gia đấu thầu xây dựng các công trình có nguồn vốn rõ ràng và nếu là nguồn vốn ngân sách thì phải được ghi trong kế hoạch vốn của Nhà nước hoặc kế hoạch vốn của địa phương.

- + Do đặc điểm sản phẩm xây dựng và quá trình sản xuất xây dựng có quy mô lớn, thời gian xây dựng dài nên phải thanh toán theo định kỳ khi có khối lượng thực hiện được nghiệm thu. Vì vậy, để được chủ đầu tư thanh toán cho khối lượng xây dựng hoàn thành, công ty cần chủ động trong từng khâu thanh toán, bằng cách thực hiện đầy đủ các điều kiện cần thiết cho việc thanh toán, như:

+ Hợp đồng kinh tế ký kết với bên thi công/ cung cấp cần phải nêu rõ thời gian thanh toán, điều kiện tạm ứng và các ràng buộc trong trường hợp chậm tiến độ, tránh trường hợp Công ty đã ứng tiền hợp đồng cho bên thi công nhưng bên thi công lại không đảm bảo tiến độ thi công, gây lãng phí vốn của Công ty. Đặc biệt trong bối cảnh kinh tế khó khăn, thiếu vốn Công ty cần cân nhắc trong việc ứng trước giá trị hợp đồng, tránh tình trạng ứ đọng lượng vốn lớn tại kênh thanh toán này.

3.2.3 Quản lý hàng tồn kho, đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn

Trong giai đoạn nghiên cứu, hàng tồn kho của Công ty luôn chiếm một tỷ trọng lớn trong vốn lưu động, năm 2013 hàng tồn kho chiếm 43,56% vốn lưu động, năm 2014 là 40,20%, năm 2015 hàng tồn kho chiếm 39,04% vốn lưu động. Ta thấy hàng tồn kho luôn chiếm một tỷ lệ cao trên tổng vốn lưu động của Công ty, điều này chứng tỏ hàng tồn kho đang bị ứ đọng nhiều. Trong tình hình công ty đang gặp khó khăn về vốn, việc ứ đọng lớn lượng vốn ở hàng tồn kho gây tổn thất về tài chính và tăng chi phí sử dụng vốn của Công ty. Đây cũng là nguyên nhân khiến khả năng thanh toán nhanh của công ty bị giảm sút, làm giảm tốc độ luân chuyển vốn. Vì vậy, công ty cần có biện pháp quản lý tốt HTK nhằm đẩy nhanh tốc độ luân chuyển, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong hàng tồn kho đó là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Do hoạt động trong lĩnh vực xây lắp nên CPSXKD dở dang chiếm một tỷ trọng rất lớn trong HTK (năm 2015 chi phí SXKD dở dang chiếm 70,92% HTK). Chính vì vậy, doanh nghiệp cần có biện pháp để đẩy nhanh qui trình nghiệm thu quyết toán công. Để có thể thực hiện được điều này, chúng ta cần có biện pháp nâng cao năng suất, đẩy nhanh qui trình xây lắp.

Để đẩy nhanh tiến độ luân chuyển vốn, trước hết công ty phải chuẩn bị đầy đủ các yếu tố đầu vào như: Máy móc, nguyên vật liệu, nhân công.

- Trong quá trình thi công cần hạn chế tối đa thời gian ngưng giữa các công đoạn, đảm bảo cho quá trình diễn ra liên tục (việc thực hiện các công việc phải liên tục, kế tiếp nhau, thậm chí gói đầu lên nhau).

- Khai thác tối đa năng lực sản xuất hiện có, kết hợp với việc lên kế hoạch đổi mới tăng cường máy móc thiết, tăng cường đầu tư để nâng cao năng lực hoạt động, năng lực thi công, sử dụng hiệu quả hơn lượng nguyên vật liệu đầu vào, đẩy nhanh tiến độ thi công cho công trình, giảm lượng vốn bị ứ đọng trong CPSXKD dở dang. Phối hợp mọi nguồn lực nhằm đảm bảo rút ngắn thời gian sản xuất, không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm thỏa mãn yêu cầu ngày càng cao của khách hàng. Ngoài ra, nhất thiết phải bố trí đúng người, đúng việc, tránh tình trạng thừa, thiếu người hay bố trí người không phù hợp với công việc.

Ngoài ra ban quản lý Công ty cần có những biện pháp nhằm quản lý tốt các khoản chi phí, giảm thiểu các chi phí phi sản xuất từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

3.2.4 Đầu tư đúng hướng TSCĐ, phát huy tối đa công suất máy móc, thiết bị hiện có nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng VCĐ.

Từ thực tế về TSCĐ của công ty cho thấy: TSCĐ của công ty vẫn đang trong tình trạng sử dụng tốt. Cụ thể: hệ số hao mòn là 36,46%, giá trị còn lại so với nguyên giá là khá cao (giá trị còn lại là 71.099 triệu đồng so với NG là 97.005 triệu đồng). Tuy nhiên, trong năm TSCĐ của công ty vẫn được sửa chữa, nâng cấp và mua sắm thêm, nhưng trong thời gian tới công ty có thể áp dụng các biện pháp sau để có thể nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng VCĐ:

- Quản lý sử dụng:

+ Tiếp tục duy trì khả năng khai thác toàn bộ TSCĐ hiện có vào hoạt động SXKD như hiện nay và tận dụng tối đa năng suất hiện có của nó. Hạn chế thời gian ngừng nghỉ của máy móc, phương tiện thi công. Đối với máy móc thi công trong thời gian chờ việc có thể cho thuê dưới hình thức cho thuê hoạt động.

+ Nên phân loại TSCĐ sử dụng kém hiệu quả, tài sản cũ lạc hậu để có kế hoạch thanh lý nhượng bán thu hồi vốn nhanh và kịp thời để tái đầu tư vào TSCĐ, như những xe hồ vồ, máy xúc, xe goong, xe nâng hai cầu cần được thanh lý và đầu tư mới để đảm bảo năng xuất thi công và sản xuất sản phẩm. Vì đã quá cũ, hết thời gian khấu hao và không còn đảm bảo thời gian để hoàn thành sản phẩm, công trình,

chi phí sửa chữa bảo dưỡng lớn. Cần nâng cao việc sử dụng, kiểm tra định kỳ TSCĐ, tránh bị hư hỏng và không sử dụng được. Thường xuyên đánh giá lại TSCĐ giúp cho việc phản ánh chính xác sự biến động của VCD và tính đúng, tính đủ chi phí khấu hao vào giá thành sản phẩm nhằm bảo toàn VCD của doanh nghiệp.

+ Với một số máy móc thiết bị còn có thể cải tiến để nâng cao công nghệ hiện tại như dây truyền sản xuất gạch, máy cắt khuôn, máy nhào trộn gạch và quan trọng nhất là dây truyền đốt và giữ nhiệt cho lò thì công ty có thể chỉ cần mua sắm các linh kiện để lắp ráp và thay thế, đồng thời đầu tư chất xám để kéo dài thời gian hoạt động, đa dạng hoá tính năng và nâng cao hiệu suất sử dụng. Đây luôn là phương án đầu tư có hiệu quả vì nó có tác dụng hạn chế bớt chi phí mà vẫn tăng lợi ích thu về.

- Trong công tác đầu tư:

+ Trong năm, công ty có mua sắm tài sản cố định. Tuy nhiên để phát huy hết hiệu quả có thể đạt được, ban lãnh đạo công ty cùng nhân viên kỹ thuật đã đưa ra các phương án mua sắm TSCĐ như: mở rộng trụ sở giao dịch; mua sắm thiết bị thi công, phương tiện vận tải hiện đại nhằm đáp ứng đòi hỏi cao của thị trường xây .

+ Lập kế hoạch dài hạn về đầu tư, mua sắm các máy móc thiết bị hiện đại tạo điều kiện rút ngắn thời gian thực hiện, tiết kiệm chi phí và hạ thấp đơn giá bỏ thầu. Các thiết bị mua sắm mới phải là các thiết bị có tính chất quan trọng, quyết định phần lớn giá trị của công trình. Còn nếu công ty chưa đủ điều kiện để mua mới thì nên tìm nguồn cho thuê hoặc hợp tác kinh doanh với một số công ty khác là công ty đang có ưu thế về công nghệ. Ngoài ra, để có thể đầu tư cải tiến cho các trang thiết bị vẫn còn giá trị sử dụng, quyết định mua, thuê các thiết bị nào khi cần thiết.

3.2.5 Chủ động trong công tác huy động VKD

Để có thể nâng cao hiệu quả sử dụng vốn thì việc huy động vốn cũng đóng một vai trò rất quan trọng. Vốn kinh doanh được sử dụng tốt nhất, đáp ứng được nhu cầu kinh doanh của Công ty đòi hỏi việc huy động vốn phải kịp thời và phải tính toán để huy động đúng kênh phân phối (như huy động từ nhà đầu tư, thông qua vay ngân hàng hay thông qua phát hành trái phiếu...).

Việc huy động vốn kịp thời, đảm bảo vốn kinh doanh từ đó nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn chỉ được đáp ứng khi Công ty chủ động trong việc xây dựng, lập kế hoạch kinh doanh; lập kế hoạch huy động và sử dụng vốn. Để đảm bảo yêu cầu của công tác lập kế hoạch, khi thực hiện công ty phải chú trọng một số vấn đề sau:

Một là: Xác định chính xác nhu cầu về vốn tối thiểu cần thiết đáp ứng cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm đảm bảo cho quá trình kinh doanh của công ty được tiến hành thường xuyên liên tục không bị gián đoạn. Từ đó có biện pháp huy động vốn phù hợp nhằm cung ứng vốn một cách đầy đủ, kịp thời, tránh tình trạng dư thừa vốn gây lãng phí vốn không cần thiết nhưng cũng đảm bảo không bị thiếu vốn gây ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của công ty, đồng thời huy động vốn với chi phí sử dụng tối ưu.

Hai là: Trên cơ sở nhu cầu vốn đã lập, công ty cần xây dựng kế hoạch cụ thể về việc huy động vốn, bao gồm việc xác định khả năng vốn hiện có, số vốn còn thiếu để lựa chọn nguồn tài trợ thích hợp với chi phí về vốn là thấp nhất giúp công ty có một cơ cấu vốn linh hoạt và tối ưu. Để tăng nguồn tài trợ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, công ty có thể thực hiện một số biện pháp sau:

- Trước hết, trong quá trình tìm nguồn tài trợ công ty cần khai thác triệt để mọi nguồn vốn của mình, phát huy tối đa nội lực vì nguồn vốn từ bên trong doanh nghiệp luôn có chi phí sử dụng vốn thấp nhất nên mang lại hiệu quả cao nhất. Một trong những nguồn đó là vốn tích lũy từ các lợi nhuận không chia và quỹ khấu hao TSCĐ để lại với mục đích tạo nguồn vốn tái đầu tư cho doanh nghiệp.

- Tăng cường huy động các nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ cho các nhu cầu trước mắt về vốn lưu động, tận dụng tối đa các khoản nợ ngắn hạn chưa đến hạn thanh toán như: Phải trả người lao động, thuế và các khoản phải nộp NSNN chưa đến hạn nộp, áp dụng các hình thức tín dụng thương mại (mua chịu của người cung cấp)... Việc sử dụng các nguồn này sẽ giảm đáng kể chi phí huy động vốn do đó nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn của công ty. Tuy nhiên, việc sử dụng nguồn vốn này chỉ mang tính chất tạm thời và doanh nghiệp cần chú ý điều hoà giữa nguồn vốn chiếm dụng được với các khoản vốn bị khách hàng chiếm dụng sao cho

công ty không bị thua thiệt và luôn có thể đáp ứng nhu cầu về vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

- Trong quá trình huy động vốn, để đạt mục tiêu tăng trưởng và phát triển thì ngoài các nguồn vốn ngắn hạn đòi hỏi công ty phải quan tâm đến việc tìm nguồn tài trợ dài hạn, đây là nguồn vốn tài trợ ổn định và lâu dài đảm bảo cho sự phát triển vững chắc của công ty.

3.2.6 Tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm

- Cần hết sức chú ý tiết kiệm các khoản chi phí, đặc biệt là chi phí quản lý doanh nghiệp như chi phí văn phòng phẩm chưa có định mức rõ ràng về chi phí này, chi phí tiếp khách, hội họp còn lãng phí, chi phí điện nước phải được kiểm soát và quy định rõ cho từng phòng ban, chi phí mở lớp đào tạo nâng cao tay nghề mà chưa đạt hiệu quả rõ rệt... tính giảm gọn nhẹ một cách hiệu quả bộ máy quản lý, phân công công việc đúng người đúng việc để hiệu quả công việc được nâng cao đồng thời gắn được trách nhiệm của người làm việc với công việc được giao.

Để thực hiện có hiệu quả phương hướng này, doanh nghiệp cần tập trung giải quyết các vấn đề:

+ Hợp lý hoá sản xuất, cải tiến kỹ thuật, nâng cao trình độ tay nghề của công nhân, thực hiện đúng các chế độ về bảo quản sử dụng máy móc thiết bị, coi trọng hạch toán nguyên vật liệu. Sử dụng hợp lý và tiết kiệm nguyên vật liệu đó trở thành một nguyên tắc, một đạo đức, một chính sách kinh tế của các doanh nghiệp. Việc sử dụng hợp lý và tiết kiệm nguyên vật liệu Công ty CP VLXD Lào Cai được thực hiện theo một phương pháp và quy trình thống nhất.

+ Cải tiến quy trình công nghệ, đổi mới máy móc thiết bị, tổ chức sản xuất hợp lý còn góp phần giảm các tổn thất trong quá trình sản xuất.

+ Tăng cường giáo dục về ý thức tiết kiệm, lợi ích của tiết kiệm đối với xí nghiệp, đối với từng người.

+ Nâng cao trình độ kỹ thuật công nghệ trình độ tay nghề của công nhân.

+ Có các biện pháp khuyến khích vật chất, tinh thần thích đáng, kịp thời đối với việc tiết kiệm.

+ Sử dụng lại phế liệu - phế phẩm: Tức là sử dụng tối đa vật liệu tiêu dùng trong sản xuất, thu hồi và tận dụng phế liệu - phế phẩm không những là yêu cầu trước mắt mà còn là yêu cầu lâu dài của doanh nghiệp. Việc tận dụng sẽ góp phần làm giảm định mức tiêu dùng nguyên vật liệu và hạ giá thành sản phẩm. Nó còn có thể đem lại nguồn thu cho doanh nghiệp nếu thực hiện bán phế liệu, phế phẩm cho các tổ chức và cá nhân ngoài doanh nghiệp.

+ Sử dụng nguyên vật liệu thay thế: Việc lựa chọn nguyên vật liệu thay thế được tiến hành cả trong khâu cung ứng và thiết kế chế tạo sản phẩm. Đây là một biện pháp quan trọng, nó cho phép sử dụng những nguyên vật liệu có sẵn trong nước và từ đó giảm bớt việc thay thế phải đảm bảo tính hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp và đặc biệt là vẫn phải bảo đảm chất lượng và đáp ứng được yêu cầu của công nghệ sản xuất.

3.2.7 Tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động

- Tăng tốc độ luân chuyển vốn trong khâu dự trữ bằng cách chọn điểm cung cấp hợp lý để rút ngắn số ngày hàng đi trên đường, số ngày cung cấp cách nhau; căn cứ nhu cầu vốn lưu động đã xác định và tình hình cung cấp vật tư thực hiện việc tổ chức hợp lý mua sắm, dự trữ vật tư nhằm rút bớt số lượng dự trữ, luân chuyển hàng ngày

- Tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động bằng cách áp dụng công nghệ hiện đại để rút ngắn chu kỳ sản xuất, tiết kiệm chi phí sản xuất, để hạ giá thành sản phẩm.

- Tăng tốc độ luân chuyển vốn trong khâu lưu thông: nâng cao sản phẩm sản xuất, làm tốt công tác tiếp thị để tăng doanh thu tiêu thụ. Đồng thời theo dõi tình hình thanh toán nhằm rút ngắn số ngày xuất vận và thanh toán để thu tiền hàng kịp thời, tăng nhanh tốc độ luân chuyển vốn lưu động ở khâu này. Kịp thời phát hiện và giải quyết những vật tư, hàng hoá ứ đọng trong quá trình sản xuất kinh doanh do nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng vật tư hàng hoá ứ đọng.

3.2.8 Một số biện pháp khác nâng cao hiệu quả sử dụng VKD

– Lựa chọn phương án kinh doanh, phương án sản phẩm.

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, quy mô và tính chất sản xuất, kinh doanh không phải do chủ quan công ty quyết định, mà do thị trường quyết định.

Khả năng nhận biết, dự đoán thị trường và nắm bắt thời cơ... là những yếu tố quyết định thành công hay thất bại trong kinh doanh. Vì vậy, giải pháp đầu tiên có ý nghĩa quyết định hiệu quả kinh doanh, hiệu quả sử dụng vốn là phải lựa chọn đúng đắn phương án kinh doanh, phương án sản phẩm. Các phương án kinh doanh, phương án sản phẩm phải được xây dựng trên cơ sở tiếp cận thị trường để quyết định quy mô, chủng loại, mẫu mã, chất lượng và giá bán sản phẩm. Đối với Công ty CP VLXD Lào Cai cần lựa chọn chính xác và bám sát thị trường Gạch xây dựng, cột điện bê tông... để có những phương án, kế hoạch sản xuất cung ứng và tiêu thụ tối đa nhất. Mở rộng thị trường không chỉ ở trong nước mà sang các nước đối tác như Trung Quốc.

– Tổ chức tốt công tác kế toán và phân tích hoạt động kinh tế.

Qua số liệu, tài liệu kế toán, đặc biệt là các báo cáo kế toán tài chính công ty thường xuyên nắm được số vốn hiện có, cả về mặt giá trị và hiện vật, nguồn hình thành và các biến động tăng, giảm vốn trong kỳ, mức độ đảm bảo vốn lưu động, tình hình và khả năng thanh toán... Nhờ đó, công ty có thể đề ra các giải pháp đúng đắn để xử lý kịp thời các vấn đề về tài chính nhằm đảm bảo cho quá trình kinh doanh được tiến hành thuận lợi theo các chương trình, kế hoạch đề ra. Vì vậy tổ chức tốt công tác kế toán ở công ty là một trong những giải pháp quan trọng nhằm tăng cường quản lý, kiểm tra kiểm soát quá trình kinh doanh, sử dụng các loại vốn nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao.

Bên cạnh việc tổ chức tốt công tác kế toán, cần thực hiện phân tích công tác hoạt động kinh doanh trong đó có phân tích tình hình tài chính và hiệu quả sử dụng vốn. Việc đánh giá phân tích các số liệu kế toán sẽ giúp các công ty tìm ra những giải pháp để đạt hiệu quả sử dụng vốn ngày càng cao.

Để cải thiện tốt nhất về công tác tài chính kế toán, Công ty CP VLXD Lào Cai tổ chức và tham gia các chương trình nâng cao trình độ kế toán và quản lý kinh doanh, nâng cao và phổ biến chính sách thuế mới nhất năm hiện hành... giúp đảm bảo bộ phận kế toán – tài chính luôn được cập nhật những văn bản mới nhất của bộ tài chính ban hành và tiếp cận chính xác thị trường kinh tế nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Ban lãnh đạo công ty.

- Tổ chức và quản lý tốt quá trình sản xuất kinh doanh.

Điều hành và quản lý tốt sản xuất kinh doanh là một giải pháp rất quan trọng nhằm đạt kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh cao. Tổ chức tốt quá trình sản xuất tức đảm bảo cho quá trình đó được tiến hành thông suốt, đều đặn, nhịp nhàng giữa các khâu dự trữ, sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá và đảm bảo sự phối hợp ăn khớp, chặt chẽ giữa các bộ phận, đơn vị trong nội bộ công ty nhằm sản xuất ra nhiều sản phẩm chất lượng tốt, tiêu thụ nhanh. Các biện pháp điều hành và quản lý sản xuất kinh doanh phải nhằm hạn chế tối đa tình trạng ngừng việc của máy móc, thiết bị, ứ đọng vật tư dự trữ và thành phẩm chất lượng sản phẩm kém, gây lãng phí các yếu tố sản xuất và làm chậm tốc độ luân chuyển vốn.

Để đạt mục tiêu nêu trên, các công ty phải tăng cường quản lý từng yếu tố của quá trình sản xuất :

- Bố trí dây chuyền sản xuất hợp lý, khai thác hết công suất thiết kế và nâng cao hiệu suất máy móc, thiết bị , sử dụng triệt để diện tích sản xuất, giảm chi phí khấu hao trong giá thành sản phẩm.
- Xử lý nhanh những tài sản cố định không cần dùng, hư hỏng nhằm thu hồi vốn nhanh, bổ sung thêm vốn cho sản xuất kinh doanh.
- Phân cấp quản lý tài sản cố định cho các bộ phận sản xuất nhằm nâng cao trách nhiệm trong quản lý và sử dụng tài sản cố định, giảm tối đa thời gian nghỉ việc.
- Thường xuyên quan tâm đến việc bảo toàn vốn cố định, thực hiện nghiêm chỉnh các nội dung của công tác bảo toàn và phát triển vốn.
- Xác định đúng nhu cầu vốn lưu động cần thiết cho từng thời kỳ sản xuất, kinh doanh nhằm huy động hợp lý các nguồn vốn bổ sung.
- Tổ chức tốt quá trình thu mua, dự trữ vật tư nhằm đảm bảo hạ giá thành thu mua vật tư, hạn chế tình trạng ứ đọng vật tư dự trữ, dẫn đến kém phẩm chất gây ứ đọng vốn lưu động.
- Quản lý chặt chẽ việc tiêu dùng vật tư theo định mức nhằm giảm chi phí nguyên, nhiên, vật liệu trong giá thành sản phẩm.

- Tổ chức hợp lý quá trình lao động, tăng cường các biện pháp nâng cao chất lượng sản phẩm, áp dụng các hình thức khen thưởng vật chất và tinh thần cho người lao động.

- Tổ chức đa dạng các hình thức tiêu thụ sản phẩm.

- Xây dựng quan hệ bạn hàng tốt với khách hàng nhằm củng cố uy tín trên thương trường. Tổ chức tốt quá trình thanh toán tránh và giảm các khoản nợ đến hạn hoặc quá hạn chưa đòi được.

- Tiết kiệm các yếu tố chi phí quản lý công ty, chi phí lưu thông góp phần giảm chi phí sản xuất, tăng lợi nhuận.

- Tăng cường hoạt động Marketing.

Để sản xuất kinh doanh đáp ứng tối đa nhu cầu thị trường, Công ty CP VLXD Lào Cai cần phải hiểu biết và vận dụng tốt phương pháp Marketing. Marketing có vai trò đặc biệt quan trọng trong khâu tiêu thụ sản phẩm của công ty. Sản phẩm tiêu thụ nhanh làm rút ngắn thời gian luân chuyển vốn, do đó khả năng sử dụng vốn hiệu quả nhiều hơn.

Công ty phải tổ chức chuyên trách về vấn đề tìm hiểu thị trường để thường xuyên có được những thông tin đầy đủ, chính xác, tin cậy về diễn biến của thị trường. Trên cơ sở đó các công ty có thể kịp thời thay đổi phương án kinh doanh, phương án sản phẩm, xác định phương thức tiêu thụ sản phẩm và chính sách giá cả hợp lý

- Mạnh dạn áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, kinh doanh.

Kỹ thuật tiến bộ và công nghệ hiện đại là điều kiện vật chất để công ty sản xuất ra những sản phẩm mới, hợp thị hiếu, chất lượng cao, nhờ đó mà công ty có thể tăng khối lượng sản phẩm tiêu thụ, tăng giá bán, tăng lợi nhuận. Đồng thời nhờ áp dụng kỹ thuật tiến bộ, công ty có thể rút ngắn chu kỳ sản xuất sản phẩm, giảm tiêu hao nguyên vật liệu hoặc sử dụng các loại vật tư thay thế nhằm tăng tốc độ luân chuyển vốn, tiết kiệm chi phí vật tư, hạ giá thành sản phẩm. Hiện nay Công ty CP VLXD Lào Cai đang sử dụng dây truyền sản xuất tự động nhào trộn, cắt và đúc khuôn gạch... nhưng vẫn đang dùng biện pháp thủ công để đốt lò và đảm bảo nhiệt độ của lò. Với công nghệ hiện nay, công ty nên đầu tư vào dây truyền sản xuất tự

động với dây truyền đốt và giữ nhiệt độ cho lò nhập khẩu từ Pháp. Nhằm đáp ứng nhu cầu về sản phẩm, chất lượng và thời gian không chỉ của khách hàng mà chính những tiêu chí, tiêu chuẩn mà Ban lãnh đạo công ty đã xây dựng và đề xuất.

– Chủ động khai thác và sử dụng nguồn vốn kinh doanh và vốn lưu động

Vay ngân hàng: Trong những năm gần đây, đứng trước nhu cầu đòi hỏi về vốn thì đây là một nguồn cung cấp vốn quan trọng. Nguồn vốn tín dụng ngân hàng thực chất là vốn bổ sung chứ không phải nguồn vốn thường xuyên tham gia và hình thành nên vốn lưu động của công ty. Mặt khác, công ty cũng nên huy động nguồn vốn trung và dài hạn vì việc sử dụng vốn vay cả ngắn, trung và dài hạn phù hợp sẽ góp phần làm giảm khó khăn tạm thời về vốn, giảm một phần chi phí và tăng lợi nhuận. Tuy nhiên, để huy động được các nguồn vốn từ ngân hàng thì công ty cũng cần phải xây dựng các phương án kinh doanh, các dự án đầu tư khả thi trình lên ngân hàng, thanh toán các khoản nợ gốc và lãi đúng hạn, xây dựng lòng tin ở các ngân hàng.

Nguồn vốn liên doanh, liên kết: Đây là hình thức hợp tác mà qua đó công ty không những tăng được vốn cho hoạt động kinh doanh mà còn học tập được kinh nghiệm quản lý, tiếp thu được tiến bộ khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ.

Vốn chiếm dụng: Thực chất đây là các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, các khoản phải trả khác. Đây không thể được coi là nguồn vốn huy động chính nhưng khi sử dụng khoản vốn này công ty không phải trả chi phí sử dụng, nhưng không vì thế mà công ty lạm dụng nó vì đây là nguồn vốn mà công ty chỉ có thể chiếm dụng tạm thời.

– Tổ chức tốt việc tiêu thụ nhằm đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn lưu động.

Xây dựng và mở rộng hệ thống dịch vụ ở những thị trường đang có nhu cầu thông qua công tác nghiên cứu thị trường, tìm hiểu thị hiếu của khách hàng.

Thực hiện phương châm khách hàng là thượng đế, áp dụng chính sách ưu tiên về giá cả, điều kiện thanh toán và phương tiện vận chuyển với những đơn vị mua hàng nhiều, thường xuyên hay có khoảng cách vận chuyển xa.

Tăng cường quan hệ hợp tác, mở rộng thị trường tiêu thụ, đẩy mạnh công tác tiếp thị, nghiên cứu thị trường, nắm bắt thị hiếu của khách hàng đồng thời thiết lập hệ thống cửa hàng, đại lý phân phối tiêu thụ trên diện rộng, các huyện và xã ở Lào Cai và Tỉnh thành lân cận.

Hiện nay, hàng hóa của công ty được thực hiện tiêu thụ chỉ qua kho của công ty là chủ yếu. Để mở rộng mạng lưới tiêu thụ, thúc đẩy tiêu thụ ngày càng phát triển, công ty phải từng bước xây dựng hệ thống đại lý, cửa hàng liên doanh liên kết phân phối để đẩy nhanh tốc độ bán hàng. Làm được như vậy chắc chắn khả năng tiêu thụ của công ty sẽ tăng lên và tỷ suất lợi nhuận thu được sẽ cao hơn, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của mình.

– Có biện pháp phòng ngừa những rủi ro có thể xảy ra

Những rủi ro bất thường trong kinh doanh như: nền kinh tế lạm phát, giá cả thị trường tăng,... là những yếu tố khó dự đoán trước. Vì vậy, để hạn chế phần nào những tổn thất có thể xảy ra, công ty cần phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa để khi vốn kinh doanh nói chung và vốn lưu động nói riêng bị hao hụt, công ty có thể có ngay nguồn bù đắp, đảm bảo cho quá trình hoạt động kinh doanh diễn ra liên tục. Cụ thể, các biện pháp mà công ty có thể áp dụng là:

- Mua bảo hiểm hàng hóa đối với những hàng hóa đang đi đường cũng như hàng hóa nằm trong kho.
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính, quỹ nợ phải thu khó đòi, quỹ dự phòng giảm giá hàng bán tồn kho.
- Việc công ty tham gia bảo hiểm tạo ra một chỗ dựa vững chắc, một tấm lá chắn tin cậy về kinh tế, giúp công ty có điều kiện về tài chính để chống đỡ có hiệu quả mọi rủi ro, tổn thất bất ngờ xảy ra mà vẫn không ảnh hưởng nhiều đến vốn lưu động.
- Cuối kỳ, công ty cần kiểm tra, rà soát, đánh giá lại vật tư hàng hóa, vốn bằng tiền, đối chiếu sổ sách kế toán để xử lý chênh lệch.

3.3 MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Với ý kiến của cá nhân nhằm giúp cải thiện tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty CP VLXD Lào cai đối với Sở Công thương, Sở Tài chính và Sở Xây dựng Lào Cai, còn những mặt rất hạn chế cần sớm khắc phục. Một số kiến nghị đó là:

- Hai bên cùng quan tâm thúc đẩy kiện toàn công tác giám sát thông quan xuất - nhập khẩu, xuất – nhập cảnh; tăng cường đầu tư xây dựng với vốn góp của hai bên. Hai bên đẩy nhanh công tác nghiên cứu, trao đổi, phối hợp về chính sách xuất- nhập khẩu và xuất- nhập cảnh tương thích để thực hiện cơ chế thông quan ; thúc đẩy thực hiện thông tuyến vận tải nguyên vật liệu xây dựng(than, xi măng, sắt thép..), hàng hóa chạy thẳng từ trung tâm tỉnh Vân Nam, Trung Quốc sang TP. Lào Cai và ngược lại. Sớm cấp phép cho hai nước hợp tác triển khai dự án xây dựng ở khu công nghiệp Kim Thành, cửa khẩu cây 0 – Bát xát...

- Kiến nghị với Sở Tài chính, Sở Xây dựng Lào Cai cần kiểm tra việc thực hiện thanh quyết toán của các chủ đầu tư và kịp thời quyết toán, thanh toán những công trình cho các đơn vị thi công đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng. Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn kịp thời, chi tiết, phù hợp với giá thị trường theo từng thời điểm.

- Cần quan tâm hơn nữa đến các đơn vị thi công các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh, ban hành kịp thời, cụ thể, rõ ràng, đầy đủ và hướng dẫn áp dụng các chế độ chính sách của Nhà nước ban hành; bố trí vốn kịp thời để tháo gỡ khó khăn cho các đơn vị

KẾT LUẬN

Trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh gay gắt như hiện nay bất kỳ một doanh nghiệp nào muốn tìm cho mình một chỗ đứng vững chắc thì đều phải quan tâm đến vấn đề tạo lập và sử dụng đồng vốn của mình sao cho có hiệu quả nhất. Vì đó là một vấn đề vô cùng quan trọng, nó quyết định đến sự tồn tại và phát triển của mỗi doanh nghiệp.

Luận văn “**NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TẠI CÔNG TY CP VLXD LÀO CAI**” đã phân tích các vấn đề lý thuyết của việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Trên cơ sở lý thuyết, kết hợp với xem xét, đánh giá thực trạng sử dụng vốn của công ty, trong luận văn này đã chỉ ra được những kết quả đạt được và hạn chế của quá trình này dưới góc độ vốn, vốn cố định và vốn lưu động.

Thứ nhất, Hệ thống hóa những lý luận, lý thuyết cơ bản về vốn và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.

Thứ hai, Đánh giá thực trạng sử dụng vốn của Công ty CP VLXD Lào Cai dựa trên các chỉ tiêu được phân tích từ các bảng số liệu trên báo cáo tài chính của công ty. Từ đó rút ra ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế đó làm cơ sở đề xuất các giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của công ty.

Thứ ba, Đề xuất các kiến nghị nâng cao hiệu quả sử dụng vốn với Công ty CP VLXD Lào Cai và đối với các cơ quan chức năng nhà nước có thẩm quyền.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo tài chính và bản báo cáo thường niên của Công ty CP VLXD Lào Cai năm 2013, 2014, 2015.
2. GS.TS Ngô Thế Chi, PGS.TS Nguyễn Trọng Cơ, (2009), *Giáo trình: Phân tích Tài chính Doanh nghiệp*, NXB Tài chính.
3. PGS.TS. Ngô Thế Chi, (2005), *Giáo trình “ Đọc, lập, phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp ”*, NXB Thống kê
4. David Begg, (2008), *Giáo trình Kinh tế học*, NXB Thống kê, Hà Nội.
5. Frederic S.Mishkin, (2001), *Giáo trình Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính*, NXB Khoa học và Kỹ thuật.
6. TS.Vũ Duy Hào, (2004), *Giáo trình “ Quản trị tài chính doanh nghiệp ”*, NXB Thống kê
7. Thái Tuấn Hưng, (2011), *Luận văn “ Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần XNK Khánh Hội ”*, Trường ĐH Kỹ thuật Công nghệ TP.HCM
8. TS. Nguyễn Văn Lịch, (2006), *Kinh tế Chính trị Mác – Lê Nin*, NXB Thống kê.
9. Trần Thị Linh , (2012), *Luận văn “Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần xây dựng số 1 Sông Hồng”*, Trường ĐH Thương mại.
10. *Luật Doanh nghiệp năm 2014*.
11. Đinh Thị Thanh Minh, (2010), *Luận văn “Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần quảng cáo và nội thất Quang Vinh , Trường ĐH Thương mại*.
12. PGS.TS. Nguyễn Năng Phúc, (2008), *Giáo trình phân tích báo cáo tài chính*, NXB Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
13. Paul A. Samuelson, (1989), *Kinh Tế Học Tập 1*, NXB Viện Quan Hệ Quốc Tế.

14. PGS.TS.Nguyễn Năng Phúc, (2013), *Giáo trình “ Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ”*, NXB Thống kê
15. Nguyễn Thị Thắm, (2010), *Luận văn “Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty Trường An”*, Trường ĐH Thương mại
16. TS. Bùi Văn Vân, TS. Vũ Văn Ninh, (2013), *Giáo trình Tài chính Doanh nghiệp*, NXB Tài chính.

PHỤ LỤC 1: BẢNG CÂN ĐỐI KẾT TOÁN CỦA CÔNG TY CP VLXD LÀO
CAI CÁC NĂM 2013, 2014 VÀ 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2013		31/12/2014		31/12/2015	
	Thành tiền	Tỷ trọng	Thành tiền	Tỷ trọng	Thành tiền	Tỷ trọng
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	368.443	70,51%	497.054	72,64%	616.139	75,41%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	15.855	4,30%	14.645	2,95%	12.980	2,11%
1. Tiền	15.855	100%	14.645	100%	12.980	100%
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	10.800	2,93%	30.692	6,17%	21.920	3,56%
1. Đầu tư ngắn hạn	10.800	100%	30.692	100%	21.920	100%
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	163.740	44,44%	230.622	46,40%	325.688	52,86%
1. Phải thu khách hàng	100.745	61,53%	164.083	71,15%	256.520	72,36%
2. Trả trước cho người bán	480	0,29%	1.590	0,69%	2.783	0,78%
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	1.540	0,94%	1.641	0,71%	1.650	0,47%
4. Các khoản phải thu khác	61.165	37,35%	62.957	27,30%	64.215	18,11%
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-190	-0,12%	351	0,15%	520	0,15%
IV. Hàng tồn kho	160.493	43,56%	199.810	40,20%	240.551	39,04%
1. Hàng tồn kho	160.493	100%	199.810	100%	240.551	100%
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
V. Tài sản ngắn hạn khác	17.555	4,76%	21.285	4,28%	15.000	2,43%
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	255	1,45%	165	0,78%	90	0,60%
2. Thuế GTGT được khấu trừ	7.490	42,67%	9.619	45,19%	0	0,00%
3. Thuế và các khoản phải thu NN	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
4. Tài sản ngắn hạn khác	9.810	55,88%	11.501	54,03%	14.910	99,40%

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	154.120	41,83%	187.176	37,66%	200.960	24,59%
I. Các khoản phải thu dài hạn	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
II. Tài sản cố định	98.225	63,73%	88.981	47,54%	97.005	48,27%
1. Tài sản cố định hữu hình	67.980	69,21%	68.856	77,38%	71.099	73,29%
Nguyên giá	90.165	132,63%	95.257	138,34%	97.019	136,46%
Giá trị hao mòn lũy kế	(22.185)	-32,63%	(26.401)	-38,34%	(25.920)	-36,46%
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30.245	30,79%	20.125	22,62%	25.906	26,71%
III. Bất động sản đầu tư	2.540	1,65%	2.540	1,36%	2.540	1,26%
Nguyên giá	2.540	100,00%	2.540	100,00%	2.540	100,00%
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	46.212	29,98%	85.445	45,65%	90.506	45,04%
1. Đầu tư vào công ty con	25.690	55,59%	28.310	33,13%	31.607	34,92%
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	18.975	41,06%	32.095	37,56%	35.139	38,83%
3. Đầu tư dài hạn khác	1.547	3,35%	25.040	29,31%	23.760	26,25%
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
V. Tài sản dài hạn khác	7.143	4,63%	10.210	5,45%	10.909	5,43%
1. Chi phí trả trước dài hạn	7.143	100,00%	10.210	100,00%	10.909	100,00%
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
3. Tài sản dài hạn khác	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	522.563	100,00%	684.230	100,00%	817.099	100,00%
A. NỢ PHẢI TRẢ	314.286	60,14%	440.510	64,38%	541.806	66,31%
I. Nợ ngắn hạn	295.366	93,98%	414.570	94,11%	517.094	95,44%
1. Vay và nợ ngắn hạn	125.435	42,47%	145.602	35,12%	155.701	30,11%
2. Phải trả người bán	150.490	50,95%	201.992	48,72%	255.915	49,49%

3. Người mua trả tiền trước	4.026	1,36%	40.257	9,71%	72.415	14,00%
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	6.165	2,09%	14.275	3,44%	18.169	3,51%
5. Phải trả người lao động	3.120	1,06%	1.569	0,38%	1.472	0,28%
6. Chi phí phải trả	2.540	0,86%	1.860	0,45%	820	0,16%
7. Phải trả nội bộ	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.590	1,22%	9.015	2,17%	12.602	2,44%
II. Nợ dài hạn	18.920	6,02%	25.940	5,89%	24.712	4,56%
1.Vay và nợ dài hạn	18.540	97,99%	25.228	97,26%	24.000	97,12%
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	380	2,01%	712	2,74%	712	2,88%
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	208.277	39,86%	243.720	35,62%	275.293	33,69%
I. Vốn chủ sở hữu	208.277	100%	243.720	100%	275.293	100%
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000	96,04%	200.000	83,10%	200.000	73,15%
2. Quỹ đầu tư phát triển	185	0,09%	6.775	2,82%	5.881	2,15%
3. Quỹ dự phòng tài chính	80	0,04%	1.825	0,76%	1.825	0,67%
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.012	3,85%	35.120	14,59%	67.587	24,72%
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	522.563	100%	684.230	100%	817.099	100%

**PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA
CÔNG TY CP VLXD LÀO CAI CÁC NĂM 2013, 2014 VÀ 2015**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	2013	2014	Biến động		2015	Biến động	
			Tăng/ giảm	Tỉ lệ		Tăng/ giảm	Tỉ lệ
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	372.690	470.269	97.579	26,18%	550.372	80.103	17,03%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0,00%	0	0	0,00%
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	372.690	470.269	97.579	28,31%	550.372	80.103	17,03%
4. Giá vốn hàng bán	344.680	435.675	90.995	26,40%	514.038	78.363	17,99%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.010	34.594	6.584	23,51%	36.334	1.740	5,03%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.325	1.269	-56	-4,23%	2.950	1.681	132,47%
7. Chi phí tài chính	1.590	2.027	437	27,48%	2.295	268	13,22%
8. Chi phí bán hàng	0	0	0	-	0	0	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.849	15.820	2.971	23,12%	16.900	1.080	6,83%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	14.896	18.016	3.120	20,95%	20.089	2.073	11,51%
11. Thu nhập khác	920	1.362	442	48,04%	1.059	-303	-22,25%
12. Chi phí khác	805	790	-15	-1,86%	703	-87	-11,01%
13. Lợi nhuận khác	115	572	457	397,39%	356	-216	-37,76%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.011	18.588	3.577	23,83%	20.445	1.857	9,99%
15. CP thuế TNDN hiện hành	4.015	5.182	1.167	29,07%	5.501	319	6,16%
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.996	13.406	2.410	21,92%	14.944	1.538	11,47%

(Nguồn số liệu: BCTC của Công ty CP VLXD Lào Cai đã kiểm toán năm 2013, 2014, 2015)

